

N

N

N. Chữ thứ 13 trong 23 chữ cái văn quốc-ngữ.

Na

Na. Thứ cây, quả có mút, trong có múi trắng, hạt đen, vị ngọt.

Na. Bưng đi, đèo đi một cách nặng-nề khó-nhọc: *Na thủng gạo. Na con.*

Na-mô. Tiếng nhà Phật nói tò ý kinh-lê: *Na-mô A-di-dà Phật.*

Na-ná. Xem « ná-ná ».

Ná

Ná. Nỏ: *Dùng ná bắn chim.*

VĂN-LIỆU. — Được chim bỗn ná, được cá quên nom (T-ng).

Ná. Gần như, gần giống: *Ná như nhau.*

Ná-ná. Thường nói là na-ná, hơi ná: *Trông na-ná mà không giống lầm.*

Nà

Nà. Bai ở bờ sông: *Trồng ngô ở ngoài nà.*

Nà. Nào. Xem « nào ».

Nà

Nà. Khoảng thì giờ ngắn-ngủi: *Bao nà. Mấy nà.*

Nà. Thứ dô hình như con vịt, dùng để đựng cá.

Ná

Ná **拿.** Tìm mà bắt: *Ná giặc trong rặng.* Nghĩa rộng: *Đói, vội lấy cho được: Con ná tiền của cha mẹ.*

Ná

Ná. Mặt giả đeo ra ngoài mặt: *Đeo mặt nạ.*

Ná. Mẹ: *Chờ được ná, má đã sưng (T-ng).*

Ná-dòng. Đàn-bà đã đẻ nhiều con: *Ná-dòng trang-diêm hãi cón xuân-xanh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — Đóng-dòng theo ná, qua theo gà con (T-ng). — Quen việc nhà ná, la việc nhà chồng (T-ng). — *Ná-dòng trang-diêm, gái tơ mắt chồng (C-d).* — *Ná-dòng vớ được trai tơ (C-d).* — *Gái tơ mẩy chốc sảy ra ná-dòng (Ch-ph).*

Nác

Nác. Nước: *Uống nác. Nác vào đồng.*

Nạc

Nạc. Chỗ toàn thịt không có xương, không có mỡ: *Thịt nạc.* Nghĩa rộng: Nói về gỗ toàn lõi, không có giác: *Gỗ nạc.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt nạc, đóm dày (T-ng).* — *Hết nạc vạc đến xương (T-ng).*

Nách

Nách. Phần dưới ở chỗ vai và đầu cánh tay nối liền với nhau: *Lên đ-gà ở nách.* Nghĩa rộng: Phần cạnh: *Cửa nách. Xà nách.*

Nai

Nai. Loài hươu to, lông không có sao.

Nai. Bình bằng sănh, minh to, cồ dài, dùng để đựng rượu: *Nai rượu.*

VĂN-LIỆU. — Ông có cái dò, bà thò nai rượu (T-ng). — *Tránh thẳng một nai, phải thẳng hai lợ (T-ng).*

Nai. Vươn dài ra để cố sức làm: *Nai lung mà làm.*

Nai. Ràng buộc cho chặt: *Nai gạo vào bao.*

Nai-nít. Thắt buộc gọn-gàng: *Quần linh nai-nít ra trận*

Nái

Nái. Bọ nát: *Chạm phải con nái sưng cả tay.*

Nái. Loài súc vật cái, nuôi để cho đẻ: *Lợn nái. Trâu nái. Bò nái.*

Nái-sè. Lợn sè đã đẻ.

VĂN-LIỆU. — Mua trâu lừa nái, mua gái lừa đồng. — Đầu chàng năm thiếp bảy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sè này đâu (T-ng.). — Ruộng sâu trâu nái, không bằng con gái đầu lòng (T-ng.).

Nái. 1. Tơ gốc. — 2. Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lung nái*.

Nái

Nái. Người quản-tượng: *Thằng nái chăn voi*.

Nái. Dây buộc vào chân đẽ trèo lên cây cau cho khỏi tuột xuống: *Làm cái nái đẽ trèo cau*.

Nái. 1. Cổ mòi, cổ xin, cổ kêu: *Nái cho được giá*. — 2. Nè, từ chối: *Chẳng nái cam khổ*.

Nái bao. Không nè gì: *Nái bao công chờ đợi*.

VĂN-LIỆU. — Vội chỉ liễu ép, hoa nái (K.). — Rope nhà nhờ lượng người thương dám nái (K.). — Đầu rằng uống nước ăn rau chờ nái (Nh-đ.m.) — Thủ cho thì chờ, dù chờ dám nái (N-đ.m.). — Cố lòng ép trúc, nái mai (Tr-th.).

Nái

Nái. chùm quả chuối ở trong một buồng chuối: *Nái chuối*.

Nái. Đấy nhỏ bằng vải. Thường gọi là tay nái. Bỏ quần áo vào nái.

Nại

Nại 奈. Nại: *Khiếu-nại*. *Nại chứng*.

Nại-hà ○ 何. Sao được: *Vô khả nại hà*.

Nại 耐. Chịu, quen: *Không nại lao khổ*. *Nhẫn-nại*.

Nam

Nam. Ma người chết đuối: *Hồ có nam*.

Nam 男. Con trai.

Nam-nhi ○ 兒. Con trai. Nghĩa - rông: Nói người đàn ông: *Chi-khi nam-nhi*. || Nam-tử ○ 子. Con trai.

VĂN-LIỆU. — Vô nam, dạng nữ. — Trọng nam, khinh nữ — Nam thanh, nữ tú (T-ng.).

Nam 男. Một tước cuối cùng trong năm tước: *Được phong tước nam*.

Nam 南. Một phương trong bốn phương, đối với phương bắc: *Nhà làm hướng nam*.

Nam-bán-cầu ○ 半 球. Một nửa quả đất về phía nam. || Nam-cực ○ 極. Chỗ đầu chót quả đất về phía nam. || Nam-cực-quyền ○ 極 圈. Đường vòng vô hình gần nam-cực, phân-cách nam hàn-dai với nam ôn-dai. || Nam-giao ○ 邻. Đàn tế trời đất ở chỗ kinh-đô.

VĂN-LIỆU. — Vợ đàn bà, nhả hướng nam. — Nam dánh giặc, bắc lấy công. — Bắc nam ai khéo đòi đường (Nh-đ.m.)

Nam 南. Điệu hát và cung đàn ở phương nam: *Hát-nam*, *Nam-ai*, *nam-thương*, *nam bình*.

Nam-dương quần đảo 南 洋 羣 島.

Những đảo ở Thái-binh-đường về phía nam châu Á.

Nam-định 南 定. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Nam-kinh 南 京. Tên kinh-đô nước Tàu ở trên Dương-tử-giang.

Nam-kỳ 南 坎. Tên xứ ở phía nam nước Nam.

Nam-kha 南 柯. Giác mộng của người Thuần Vu-Phản đến đất Nam-kha năm thấy được làm quan cựu kỳ phú-quí: *Giác Nam-kha khéo bắt-bình, Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o).

Nam-mô 南 無. Xem «na mô».

Nam-quan 南 關. Cửa ải ở giáp-giới tỉnh Lạng-sơn nước Nam với tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

Nam-tào 南 曹. 1. Tên một vị sao ở phía nam. — 2. Một vị thần giữ sở thiên-mệnh.

Nam-vang. Do chữ Phnom-Penh dịch âm ra. Tên kinh-đô nước Cao-môn.

Nam-Việt 南 越. Nước của Triệu-Đà lập ra đời xưa ở phía nam nước Tàu, gồm có 2 tỉnh Quảng-dông, Quảng-tây và xứ Bắc-kỳ.

Nam

Nam. Một năm: *Một năm tóc*.

Nam. Dát vào, cắn vào: *Khay nem bạc*.

Nan

Nan. Thanh tre, thanh nứa chẽ mỏng, dùng đẽ dan, đẽ ghép: *Nan quạt*, *nan phên*.

Nan 難. Khó: *Vạn sự khởi đầu nan*.

Nan-sự ○ 事. Việc khó: *Thế thương vô nan sự*. || Nan-trị ○ 治. Khó chữa: *Bệnh nan trị*.

VĂN-LIỆU. — Nhán-lâm nan trắc. — Ngôn dị, hành nan (T-ng.).

Nán

Nán. Gặng ở lại: *Việc chưa xong phải nán lại mấy ngày*.

VĂN-LIỆU. — Xin ngồi nán lại vài ngày được chura (Ph H).

Nàn

Nàn. Xem «nạn»: *Nghèo nàn*. *Tai nàn*.

VĂN-LIỆU. — Gặp con binh-cách nhiều nàn cũng thường (K.). — Xá chi phản lợ tai-nạn (L-V-T).

Nàn

Nàn. Ngã lòng, thoái chí: *Làm việc khó không nên nản*.

VĂN-LIỆU. — Giông nước sâu ngựa nản chân bon (Ch.Ph).

Nạn

Nạn 難. Sự khó-khăn nguy-hiểm: *Mắc nạn*. *Cứu nạn*.

Nạn-dân ○ 民. Dân bị tai-nạn: *Cứu giúp nạn-dân*.

VĂN-LIỆU. — Mệnh cung đang mắc nạn ló (K). — Hết nạn nọ đến nạn kia (K). — Đầu vương nạn ấy át dành phúc kia (Nh-đ-m).

Nan 難. Tìm bởi những nghĩa khó : Nạn nghĩa.

Nang

Nang 嫩. Túi, bao : Cầm-nang.

VĂN-LIỆU. — Đeo nang Tứ Lộ, quây đầu Nhân Uyên (L-V-T).

Náng

Náng. Thứ cây nhỏ lá thường dùng làm thuốc bóp đau gân.

Nàng

Nàng. I. Tiếng gọi những người đàn-bà con gái.

Nàng dâu. Tiếng gọi người con gái về làm dâu nhà người ta : Yêu nhau cũng thè nàng dâu, mẹ chồng (C-d). || Nàng hầu.

Người lũ mọn hầu-hà trong nhà : Ba vợ, bảy nàng hầu.

VĂN-LIỆU. — Hồi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (K). — Nàng Ban, bà Tạ cũng đau thế này (K). — Bà chết thi thiết thân bà, Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu (C-d).

II. Tiếng gọi con gái các quan lang trên Thuỵ-đu : Cô nàng.

Nang

Nàng. Gậy có ngang ở trên đê đỡ : Cái nang chống phên. Người què đi chống nang.

Nàng. Xô ra, đẩy ra : Nàng chung nó ra. Nàng thuyền ra.

Nanh

Nanh. Răng nhọn mọc ở cạnh răng cửa : Nanh con cọp.

Nanh móng. Nanh và móng. Nghĩa bóng : Nói người phò tá cho người khác làm việc lớn : Lê-Lai, Nguyễn-Xi là nanh móng của vua Lê Thái-tông. || Nanh-nọc. Có nanh, có nọc. Nghĩa bóng : Hung-ác hiềm-dộc : Con người nanh-nọc. || Nanh sấu. Nanh con sấu mọc cái ra cái vào. Thường dùng để nói cách trồng cây hàng ra hàng vào : Trồng cây nanh sấu.

VĂN-LIỆU. — Quả xanh gấp nanh sắc. — Mặt có xanh thì nanh mới vàng (T-og). — Hầm hở mài nanh, rữa vuốt (Vân tể trận-vong tướng-sĩ). — Ngoài cõi, vuốt nanh ra sức Vân tể trận-vong tướng-sĩ). — Đã ngoài nanh vuốt, lại trong tội giangling (Ph-Tr.).

Nanh. Mụn thường mọc ở lợi trẻ con mới dè : Trẻ non đau nanh.

Nanh-ác. Dữ tợn : Mắt mũi nanh-ác.

Nánh

Nánh. Nghênh về một bên, không cân : Gánh hàng nặng khó đi. Ngồi nánh về một bên.

Nanh

Nanh. Ghen tị : Anh em nạnh nhau nhiều lì.

Nao

Nao. Nhộn-hipers bối-rối : Nao lòng rối trí.

Nao-nao. 1. Hơi nao : Thiệt lòng người cũng nao-nao lòng mình (K). — 2. Cuồn-cuộn : Nao-nao dòng nước uốn quanh (K).

Nao. Nào : Rẽ cho thưa hết một lời đã nao (K).

VĂN-LIỆU. — Mệnh-mông nào biết bê trời nơi nao ? (K). — Liệu thân này với cơ thiền phải nao ? (C-o). — Hồi này chẳng gặp còn chờ hội nao ? (L-V-T). — Hết gạo, vợ lại gánh đi, Hồi thăm chồng học ở thì nơi nao ? (C-d).

Náo

Náo 聲. Ồn ào nhộn-hipers : Làm náo cả nhà lên.

Náo-động ○ 動. Ồn-ào không yên : Nhân-lâm náo-động. || Náo-loan ○ 亂. Nhộn-hipers rối-rít : Làm náo-loan cả một vùng || Náo-nức. Hầm hở nhộn-hipers : Đồn vui náo-nức phỗ-phuờng (H-Ch). || Náo-nhiệt ○ 热. Xôn-xao nhộn-hipers : Ở chỗ thành-thị náo-nhiệt lắm.

Nào

Nào. 1. Gi, đâu : Cái nào, chỗ nào. — 2. Tiếng trợ ngữ thường đặt ở đầu câu hay cuối câu để tỏ ý hỏi, than, hay trách : Nào làm đi xem ! Đì ngủ nào ! Nào ngờ việc đến thế này.

VĂN-LIỆU. — Nỗi gần nào biết đường xa thế nào (K). — Nào hồn tinh-vết biết theo chốn nào ? (K) — Vé nào chẳng mặn, nét nào clangura (K). — Người dù muốn quyết trời nào có cho (K). — Nào hay con lạo trêu người (C-o). — Trời nào phụ kề trung-trinh (Nh-đ-m). — Nào ai cầm chợ ngăn sông, Không cho chú lải thông-đồng đi buôn (C-d). — Bán hàng ăn những chüm can, Chồng con nào biết cơ mầu này cho (C-d).

Náo

Náo 聲. Óc : Trí-não.

Náo-lực ○ 力. Sức óc. Nghĩa bóng : sức mạnh của trí-tuệ : Náo-lực hơn người.

Náo 聲. Khổ trong lòng : Mua náo, chắc sầu.

Náo-nùng. Buồn rầu đau đớn : Ve ngâm buồn bã, dể kêu náo-nùng (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Một thiên bạc-mệnh lại càng náo-nhan (K). — Náo người dãi gió dầm mưa (K). — Khen ai thêu dệt làm cẩm náo người (L-V-T). — Áng đào-kiem dầm bông náo chung (C-o).

Náo-nuột. Hay, đẹp, tròn-tru, náo-nà : Cái nay trong náo-nuột đẹp lắm. Nghe náo-nuột mấy dây buồn-bực, Đường than niềm lầm-tức bấy lâu (Ti-bà).

NẠO

NẠO. Đò dùng có mũi băng sắt đẽ cạo mà moi ra:
Dùng nạo mà nạo dừa.

NẠO. Dùng cái nạo mà cạo: *Nạo xáu thuốc phiện. Nạo*
đu dủ. Nghĩa rộng: bào, moi móc cho ra: Nạo Hèn. Nạo óc.
Nạo ruột. Nạo gan.

NẠP

NẠP  1 Nộp: *Nạp thuế. — 2. Cho vào, đưa vào:*
Nạp dạn.

NẠP-THÁI  Lẽ đưa đồ dẩn cưới: *Đủ điều nạp-thái*
vú-quí (K).

NÁT

NÁT. Tan vỡ hư hỏng, không còn nguyên hình: *Thịt*
nát, xương mòn. Nhà rách vách nát. Cơm nát. Nghĩa bóng:
đứ-hồng, ròi-rạc: Chính-sự nát. Văn nát.

NÁT-BÉT. Nát quá, nát hết cả: *Cơm thối nát bét. || Nát*
ruou. Nói người uống rượu nhiều hay nói càn: Người nát
ruou hay nói nhảm.

VĂN-LIỆU. — Tan cửa nát nhà. — Nát xong lồi da (T-
ng). — Đầu rỗng đá cũng nát gan lò người (K). — Thôi thì
nát ngọc, tan vàng thi thôi (K). — Trên sòng, dưới khê, từ bè
nát bét (T-ng). — Một sân thịt nát, xương rơi (Nh-đ-m). —
Đè ai nát đá phai vàng với ai (H-T). — Dân mặc dầu tay
kẽ nặn (X-H).

NÁT. Nát, dọa: *Ma nát.*

VĂN-LIỆU. — Đội xổng nát na (T-ng).

NÁT-BÀN 涅槃. Chữ nhà Phật inè chán-như
bất-sinh bất-diệt: *Tu lén eօi nát-bàn.*

NÁT

NÁT. Đe dọa, có ý ẩn hiếp: *Đàn anh nát đàn em. Nát*
người lấy cửa.

NÁT-NÔ. Đe dọa, quát-tháo: *Bọn nha-lại hay nát-nô dân*
quê.

VĂN-LIỆU. — Ma cũ nát ma mới (T-ng).

NÁU

NÁU. Từng con đau: *Tử sinh kinh cù làm nau mẩy*
lần (C-o), — Thường nói về đàn bà đau đẻ: Làm nau.

VĂN-LIỆU. — Hình thi còn, bụng chết đòi nau (C-o).

NÁU

NÁU. Ăn giấu: *Náu hình, náu tiếng. Nương náu chốn*
thôn quê.

NAY

NAY. Bây giờ, hiện-tại, trái với xưa: *Hôm nay. đời*
nay Nay đây mai đó.

Nay mai. Ước chừng thời kỳ gần đến: *Nay mai làm nén.*

VĂN-LIỆU. — Nay lần, mai lứa. — Nay tất đầm, mai tót
đìa, ngày kia giỗ hâu (T-ng). — Non xanh ai đúc nên bầu,
Xưa nay ai để gấp nhau mấy lần (C-o). — Tuần trăng thăm-
thoắt nay à thêm hai (K). — Nhìn xem phong-cảnh nay đã
khác xưa (K).

NÀY

NÀY. 1. Đây: *Này, cầm láy. — 2. Cái mà mình chỉ*
định trong lúc nói, đối với kia, nọ: Việc này. Người này.
Chỗ này.

VĂN-LIỆU. — Nỗi này nói nọ. — Bảo bận này, hay bận
khác. — Con ơi mẹ bảo đây nay (C-d). — Ai đêm ta đến chốn
này (C-d). — Ngày chồng, ngày mẹ ngày cha, Ngày là em ruột
này là em dâu (K). — "Or tuyêt còn vương mối này chưa
xuôi (K). — Ngày thôi hết kiếp đoạn-trường là đây (K). —
Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ
này (C-o). — Nước kia muốn đồ, thành này muốn long (K). —
Đường xa nghĩ nối sau này mà kinh (K).

NÀY

NÀY. Trò ra, mọc ra: *Nảy mầm. Nảy tài. Nảy nở.*

NÀY-NỞ. Sinh sôi ra nhiều: *Buôn bán mỗi ngày một nảy-*
nở.

VĂN-LIỆU. — Nảy tài sai lộc. — Duyên thiên chưa thấy
nhô đầu mọc, Phận liễn thôi đà nảy nét ngang (X-H). — Sen
vũng nở nảy tàn xanh lác-dác (phù Tây-hồ). — Giàu thu vừa
nảy đồ sương (K). — Nảy tài nả nhọc phun chau (H-T).

NÀY

NÀY. Nói khoảng thi giờ vừa qua: *Lúc nấy. Ban nấy.*

NẶC

NẶC. Nhấp-nhὸm luôn cái đít.

VĂN-LIỆU. — Choi-choi nắc nước (T-ng).

NẶC-NẶC. Loài côn-trùng hình như con bướm, đêm
hay bay vào đèn đập cánh xành-xạch.
VĂN-LIỆU. — Cười như nắc-né (T-ng).

NẶC

NẶC  Giấu (không dùng một mình).

NẶC-DANH  名. Giấu tên: *Gửi thư nặc-danh.*

NẶC-NẶC. Thường nói là «nặng-nặc». Mãi không
chiu thời: *Đói nặc-nặc. Khó nặc-nặc.*

NẶC-NÔ. Kẽ làm nghè đi đòi nợ thuê: *Thuê nặc-nô*
để đòi nợ.

NĂM

NĂM. Khoảng thời-kỳ có 12 tháng: *Năm nay. Năm*
ngoài.

VĂN-LIỆU. — Năm hết, tết đến. — Một đêm năm, một năm ở. — Năm đợi tháng chờ. — Đầu năm chí giữa, nửa năm chí cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng (C-d). — Trăm năm trong cõi người ta (K). — Năm năm hùng-cử một phương hải-lần (K). — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Bấm tay mười mươi năm trưởng (Nh-đ-m). — Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lần lần, lũa lũa, rày rày, mai mai (C-d).

Năm. Số đêm, trên số bốn, dưới số sáu: Hai với ba là năm.

VĂN-LIỆU. — Năm cha, ba mẹ. — Năm lần, bảy lượt. — Năm thi, mười họa. — Trò tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. — Canh một chửa năm, canh năm đã đây. — Năm mươi bông thay chiếu trời (K).

Năm

Năm. Lượng vừa một tay nắm vào: Một nắm cơm, Một nắm gạo.

VĂN-LIỆU. — Tay cầm bầu ruou, nắm nem, Mải vui quên hết lời em dặn-dò (C-d). — Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào (K). — Năm lồng hồng theo đạn lạc tên bay (văn tế trận vong tướng-sĩ).

Năm. 1. Quặp năm ngón tay lại: Năm tay lại mà dăm. — 2. Lấy tay mà bóp chặt lại: Năm cõi tay. Năm áo.

VĂN-LIỆU. — Ai nắm tay đến tối, ai duỗi tay đến sáng (T-ng). — Được riêng chửi tiết, nắm phần chử danh (Nh-đ-m).

Năm-năm nôp-nôp. Nói bộ lo sợ không dám cầu-thả: Năm-năm nôp-nôp như tời vực sâu.

Năm

Năm. Ngà minh xuống: Năm trên giường. Năm dưới đất: Đề quyền sách năm.

Năm-bếp. Nói người đàn bà ở cũ năm trên giường sưởi || Năm khoèo. Năm công-queo. Nghĩa rộng: bó tay không làm gì được: Năm khoèo ở nhà. || Năm mộng 1. Năm thấy chiêm bao: Năm mộng thấy ông bà v.v. — 2. Đến chỗ linh-tích để cầu mộng: Ông Nguyễn-Trãi đến năm mộng ở đền Dạ-trạch. || Năm noi. Cũng nghĩa như « năm bếp ». || Năm queo. Cũng nghĩa như « năm khoèo ».

VĂN-LIỆU. — Năm gai, nem mật. — Gối dài, nắm sương. — Năm giữa chẳng mắt phản chấn. — Cá nắm trốc thoát. — Một mẹ nắm năm con chạy. — Rồi thì nắm ngủ, chó có bầu chủ mà chết. — Năm đất hàng hương hơn nắm giường hàng cá. — Nghĩ người ăn gió, nắm mưa xót thầm (K). — Vết tay nắm ughii cơ trân (C-o). — Năm vùng cát trắng, ngủ cồn xanh (Ch-Ph).

Năn

Năn. Thủ cõi mọc ở dưới nước, có cù ăn được.

Năn-ni. Khàn-khoản kêu nài: Năn-ni kêu ca.

VĂN-LIỆU. — Liệu năn-ni, chó săn-si thiệt đời (K). — Thời năn-ni khóc, lại rèn-rỉ than (Nh-đ-m). — Khôn đường năn-ni dẽ đường nhẫn-nhe (Ph-Tr).

Năn

Năn. 1. Dùng ngón tay mà bóp: Nắn xem quả chôm hay lép. Nắn xương. Nắn lưng. — 2. Uốn sừa: Nắn cây cành.

Nắn lưng. Sờ trong lưng: Nắn lưng xem còn tiền hay hết. Kẽ cắp nắn lưng lấp hết tiền. || Nắn-nót. Uốn sừa từng ly từng tí cho đẹp: Viết nắn-nót lưng nét cho tốt. || Nắn xương. Bóp và lựu cho cái xương sai lại vào khớp: Ngã quẹo tuy phải tìm thầy nắn xương.

VĂN-LIỆU. — Mềm nắn, dắn, buông (T-ng).

Năn

Năn-ni. Cũng nghĩa như « năn-ni ». Kẽ tai mày nỗi năn-ni (K).

VĂN-LIỆU. — Lai ra cõi dám năn-ni nữa đâu (Nh-đ-m). Trinh anh mới kẽ mày câu năn-ni (Nh-đ-m)

Năn

Năn. 1. Lấy tay bóp đất bùn bột cho thành ra một hình gì: Nắn pho tượng. Nắn bánh trôi. Nghĩa bóng: Bịa đặt: Nắn chuyện ra như thật.

VĂN-LIỆU. — Chưa nặn bột đã nặn bệ (T-ng). — Đè là hòn đất, nặn lén ống But (T-ng). — Bà mụ nặn trẻ con.

II. Lấy tay bóp cho cái gì ở trong tội ra: Nặn cái nhợt cho ra mủ. Nặn hột thị.

Năng

Năng. Hay, « hường: Năng đi lại.

VĂN-LIỆU. — Năng nhất chặt bị. — Dao nǎng liếc thi sắc, người nǎng chào thì quen (T-ng). — Tin xuân đầu dê di về cho nǎng (K).

Năng 能. I. Tài giỏi: Năng-thần. Tài năng.

Năng-thần ○ 臣. Người bè tôi có tài giỏi: Phạm Định-Trọng là bậc nǎng-thần đời Lê.

II. Có thể được: Năng lực, Thể năng.

Năng lực C 力. Sức có thể làm được: Có đủ năng-lực làm việc.

Năng

Năng. Ánh sáng mặt trời chiếu xuống. Trái với đậm: Phơi nắng.

Năng-nội. Năng nhiều: Độ này trời nắng-nội luôn

VĂN-LIỆU. — Nắng tốt đưa, mưa tốt lúa. — Nắng tháng ba chó già lè lưỡi (T-ng). — Trai thương vợ nắng quái chiếu hòm (T-ng). — Trời nắng thì trời lại mưa, Tết nào nết ấy có chưa được đâu (C-d). — Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai (K). — Mặt phong-trần nắng dám mùi đâu (C-o). — Nắng lửa, mưa dầu. — Tranh nắng, cầu dợp (T-ng). — Nắng mưa đồng không ai không muốn dừng (T-ng).

Năng

Năng-nặc. Xem nặc nặc.

Nặng

Nặng. Nhiều trọng-lực, trả với nhẹ : *Gánh nặng.* Nghĩa rộng. Nhiều, nồng-nàn : *Nặng mùi. Nặng tình.*

Nặng-nề. Cứng nghĩa như nặng. || *Nặng-nhọc.* Nặng-nề khó nhọc : *Công việc nặng nhọc.*

VĂN-LIỆU. — *Lời nặng, tiếng nhẹ.* — *Mang nặng, đẻ đau.* — *Nặng như bắc, nhẹ như chì.* — *Tốt tóc nặng dầu, tốt râu nặng cẩm* (T-ng). — *Quan tiền nặng, quan tiền chìm,* *Bồ-nhin nhẹ, bồ-nhin nồi* (T-ng). — *Cùng nhau trót đã nặng lời* (K). — *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn* (K). — *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày* (K). — *Số còn nặng nợ má dào*. (K). — *Họa là vua nặng lòng thương* (Nh-đ-m). — *Cơm nặng, áo dày* (T-ng).

Nắp

Nắp. Cái đẽ đay ở trên đồ đựng : *Nắp ấm. Nắp liền.*

VĂN-LIỆU. — Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).

Nắt

Nắt. Xem « nắc ».

Nắc

Nắc. Bật đẽ làm cũ : *Nắng lên một nắc.* — *Cửa khóa hal nắc mới chắc.* Nghĩa rộng : Đẽ, đoạn : *Nhà làm kéo dài mấy nắc mới xong.*

Nắc. Bật hơi ở cổ họng ra thành tiếng khi hoành-cách-mô bị co mạnh lại : *Trẻ con bị lạnh hay nắc.*

Nấm

Nấm. Loài rêu, loài mộc mọc ở chỗ ẩm, chỗ mục : *Nấm hương. — Nấm cỏ-dây. — Nấm rạ.*

Nấm cỏ-dây. Thứ nấm mọc ở đồng cỏ mục. || *Nấm-hương.* Thứ nấm có mùi thơm. || *Nấm rạ.* Thứ nấm mọc ở đồng rạ mục. || *Nấm rơm.* Thứ nấm mọc ở đồng rơm nát.

Nấm. Mô cao, hình tròn, thường đắp ở trên mả hay trên mặt đất : *Đắp mồ, đắp nấm. — Đắp nấm trồng chanh.*

VĂN-LIỆU. — *Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (T-ng). — *Sè-sè nấm đất bên đường* (K). — *Chẳng qua một nấm cỏ khau xanh rì* (C-o). — *Bên đường nấm cỏ dầu-dầu* (H-T).

Nấm

Nấm. Phần thịt ở giữa bụng lợn : *Đi tể được biểu phần nấm.*

Nấm. Đẽ bằng sắt hay bằng gỗ, giống như chiếc đũa, một đầu dẹt, dùng để cạy hay đẽ xoi.

Nấm-nập. Xem « nập-nập ».

Nấm

Nấm 糯. Chứa đầy (không dùng một mình) : *Phong-nấm. Sung-nấm.*

Nấm-ác O 惡. Chứa nhiều điều ác : *Tên tù kia là một đứa nấm-ác.*

Nậm

Nậm. Thứ nai nhỏ, dùng để đựng rượu : *Nậm rượu.*

Nắn

Nắn-ná. Dùng-dăng, kéo dài cho qua thi giờ : *Nhưng là nắn-ná đợi tin* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bình-khang nắn-ná bấy lâu* (K). — *Thoi đưa nắn-ná ba trăng* (N-Đ-M).

Nâng

Nâng. I. Lấy tay mà đưa lên : *Nâng khăn. Nâng cốc.* Nghĩa rộng : Đem cao lên : *Nâng nền nhà.* — 2. Dụng ngay lên : *Đưa bé ngã, nâng nó dậy.*

Nâng-dắc. Săn-sóc âu-yếm : *Anh yêu, em đêm ngày nâng dắc.* || *Nâng-niu.* Ôm-ấp, yêu-dẫu, nói về người trên đối với người dưới : *Nâng-niu đưa trẻ.*

VĂN-LIỆU. — *Ngọc vàng minh phải nâng-niu lấy mình* (H-T). — *Nâng như nâng trứng.* — *Chị ngã, em nâng.* — *Nâng khăn sà túi* (T-ng). — *Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà* (Ph-Tr).

Nâng

Nâng. Xem « níng ».

Nâng

Nâng. Lấy lén đồ vật gì của người ta đem theo trong mình : *Kẻ cắp nâng mắt túi tiền.*

Nặng

Nặng. Cưng, dỗ dành : *Nặng con.*

Nắp

Nắp. Núp, ẩn : *Đứng nắp trong bụi.*

Nắp-nắp. Thường nói là « nầm-nắp ». Nói đồng người ra vào : *Kẻ quen người thuộc đi lại nầm-nắp.*

Nâu

Nâu. 1. Thứ cây leo mọc ở rừng, có củ dùng để nhuộm : *Cây nâu. Củ nâu.* — 2. Màu củ nâu : *Quần nâu, áo nâu.*

Nâu-nâu. hơi nâu. || *Nâu-sóng.* Màu nhuộm bằng nâu bằng sóng. Nói chung về đồ mặc của người tu đạo Phật : *Nâu sóng từ bén màu thuyền* (K).

Nấu

Nấu. Cho vào nước mà đun lâu cho thật chín : *Nấu canh. Nấu cháo.*

Nấu-nướng. Nấu với nướng, nói chung về việc làm/bếp : *Nấu nướng khéo.*

Nâu-trắng. Nâu lụa cho mắt màu vàng đi.

VĂN-LIỆU. — Sỏi kính, nâu sứ. — Râu tôm nâu với ruột bầu, Chồng chan, vợ húp, lắc đầu khen ngon (C-d). — Bồng bồng nâu với canh khoai, Ăn cho mát ruột, đến mai lại bồng (C-d). — Bồng bồng nâu với canh tôm, Ăn cho mát ruột, đến hôm lại bồng (C-d).

Nâu

Nâu. Nói về quả ở trong ruột chín nhũn, chín bấy ra không ăn được : Chín quá hóa nâu. Nghĩa bóng. Đau đớn nhọc mệt trong lòng : Nâu ruột, nâu gan.

Nâu-nâ. Cũng nghĩa như nghĩa bóng chữ «nâu».

Nâu

Nâu. Bọn, tụi : Hầu nâu. — Đi theo nâu nào.

Nâu. Áo nẹp dùng đi rước : Mặc áo nâu.

Nây

Nây. Béo mỡ : Béo nây nhũng thịt.

Nây. Thịt bụng con lợn : Thịt nây. Giò nây.

VĂN-LIỆU. — Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nây (T-ng).

Nây

Nây. Ấy, người ấy : Cơm ai nấy ăn, việc ai nấy làm.

VĂN-LIỆU. — Mạnh ai nấy đưa : — Mắt nhìn ai nấy đều kính (K). — Dạy rồi ai nấy cúi đầu (Nh-đ-m). — Gặp ai thời nấy làm chồng (Tr-Th).

Nây. Giao cho, ủy cho : Nấy chức, nấy việc.

Nây

Nây. Bật lên, bắn ra : Giựt nây mình.

VĂN-LIỆU. — Cầm cắn, nây mực. — Nây dom-dom mắt. (T-ng).

Nây

Nây. Lớn : Cái này nay hơn cái kia một tí.

Ne

Ne. Xua về một bên : Ne gà, ne vịt.

Né

Né. Nánh về một bên : Đứng né về một bên. Nghĩa bóng. Sợ mà tránh : Trông thấy người đáng kính đáng sợ khỏi né.

Né

Né. Nứt ra : Đất né. Gỗ né. Da né.

Nem

Nem. Thủ đô ăn làm bằng thịt sống b López với thính.

VĂN-LIỆU. — Nem công, chả phượng. — Gỏi thêm, nem

thùa. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem. — Chị em nấm nem ba đồng. — Tay cầm bầu rượu, nấm nem. — Sinh thời Kiệt Trụ sướng sao, Cố gò nem béo, có ao rượu đây (C-d).

Nem-nép. Xem «nep nep».

Ném

Ném. Quăng xa, liệng ngang : Ném gạch. Ném đá.

VĂN-LIỆU. — Ném đá giấu tay. — Ném tiền qua cửa sổ. — Hòn đất ném đi, hòn chì quăng lại (T-ng). — Đất bụi mà ném chim trồi, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu (C-d). — Yêu nhau thì ném bã trầu, Đứng ném đá dài vỡ đầu nhau ra (C-d). — Chôn chặt ván-chương ba thước đất, Ném tung hò thì bốn phương trời (X-H).

Nen. Nêm, lèn : Nen chặt túi.

Nén

Nén. Trọng-lượng 10 lạng : Nén bạc. Nén lơ.

VĂN-LIỆU. — Nén bạc dăm loạc tờ giấy (T-ng).

Nén. Thoi : Nén hương.

VĂN-LIỆU. — Nén hương, bát nước ai dành về sau (L-V-T). — Mười phượng cầu khấn, nén hương đã tàn (Ph-Tr).

Nén. Bè, ép xuống : Nén bánh chưng. Nén cà. Hòn nén.

Neo

Neo. Đồ dùng bằng sắt có 2 mỏ, thả xuống đáy nước để giữ thuyền, giữ tàu : Tàu bỗ neo xuống bờ.

Neo. Bỗ neo xuống để giữ cho thuyền, tàu đứng : Neo thuyền để phòng bão.

Neo. Ngắt, it : Nhà neo người. Neo đồng tiền.

Néo

Néo. Đoạn tre, đoạn gỗ để xoắn nút dây buộc cho chặt : Cái néo để đập lúa. Cái néo đóng.

Néo. Buộc cái dây vào đoạn tre đoạn gỗ xoắn cho chặt.

Nèo

Nèo. Cố nài : Nèo bạn đi chơi.

Néo

Néo. Lối đi : Trở néo, dura đường.

VĂN-LIỆU. — Ăn cơm dẻo nhớ néo đường đi (T-ng). — Néo xa trông tổ mắt người (K). — Trái lời néo trước, lụy mình đến sau (K). — Bơ-vơ dặm cũ bàng-hoàng néo xa (L-V-T). — Bóng hồng nhác thấy néo xa (K).

Nép

Nép. Dẹp minh vào một bên không dám lộ ra : Đứng nép một bên. — Nằm nép xuống đất.

Nép-nép. Thường nói là «nem-nép». Sợ hãi, dẹp minh lại : Thay nghiêm học trả nem-nép.

VĂN-LIỆU. — Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa (K). — Cùi đầu nép xuống sân mai một chiều (K).

Nep

Nep. Mảnh tre, mảnh gỗ, miếng sắt hay miếng vải, dùng để kèm hay cắp vào mép một vật gì : *Nep phên. Nep nia. Nep tủ. Nep thùng. Nep áo.*

Nep-nia. Tên một thứ rắn độc có khoang như nẹp cái nia, tức là rắn cạp-nong.

Nét

Nét. Đường vạch bằng bút : *Chữ nhiều nét khó viết. Nghĩa bóng: Vẽ, kiều: Nét mặt. Văn chương nét đắt, thông minh tính trời (K).*

Nét ngài. Nét lông mày đẹp như râu con ngài : *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mặt khen nét bút càng nhín càng tươi (K). — Làn thu thủy, nét xuân sơn (K). — Chiều xuân dẽ khiển nét thu ngại-ngừng (K). — Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — Đường chau nét nguyệt, đường phai vẻ hồng (K). — Tô mờ nét ngọc, lập-lòe vẻ son (C-o). — Ngọn tâm hỏa đốt dầu nét liễu (C-o).*

Net

Net. Lấy miếng tre uốn cong mà bặt : *Net vào mình một cái. Nghĩa rộng: Đánh: Nét cho nó một trận.*

Net. Đe, dọa: *Net trẻ con.*

Né

Né. Thứ cây có quả như quả na, da nhẵn không có măt.

Né. Đà, cờ: *Lấy né đi chơi. — Chấp né.*

Né 泥. Bùn (không dùng một mình).

Né-thò 土. Đất bùn.

Né

Né. Đồ dùng để kê cho cao : *Bặt né. — Ké né.*

Né. Trát vôi để xây rồi xoa cho nhẵn : *Né vôi. — Thợ né.*

Né. Quần ngại: *Chẳng né khó nhọc. — Chẳng né xao xoi.*

Né-hà. Quần ngại: *Không né-hà gì cả.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu nhau vạn sự chẳng né. Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (C-d). — Chớ né u-hiền mới là chí em (K). — Niềm tôn thân dù sinh-lứ chớ né (Văn-té trận vong tướng-sĩ).*

Né. Nói về người có bệnh, thân-thề phù ra : *Ốm lâu chán lay né ra.*

Né-nép. Xem « nền-nép ».

Nè

Nè. Vì, kiêng dè, kính sợ: *Ké nè, người vi.*

Nè-nang. Cũng nghĩa như « nè ».

VĂN-LIỆU. — *Vị thần phải nè cây đa. — Vuốt mặt chẳng nè mũi. — Nè lòng có lẽ cầm lòng cho đang (K). — Nè lòng người cũ, vâng lời một phen (K).*

Né

Né. Câu chấp: *Tinh hay né.*

VĂN-LIỆU. — *Rượu ngon chẳng né be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (C-d). — Áo dài chang né quần thura, Tám-nhãm có của cũng vừa mười-lăm (C-d).*

Nêm

Nêm. Mảnh tre, mảnh gỗ dùng để chêm cho chặt: *Lấy cái nêm đóng thêm vào.*

Nêm. Lấy cái nêm mà chêm cho chặt: *Nêm cối. Chặt như nêm.*

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà người chặt một lần như nêm (K). — Tiễn đưa xe ngựa như nêm (N-d-m). — Quan quân săm-sứa như nêm tàu bè (H-Ch).*

II. Tra mắm muối vào đồ ăn cho vừa : *Nêm canh.*

Nêm

Nêm. Ăn hay uống thử một tí cho biết vị thế nào: *Nêm canh. Nghĩa bóng: Biết qua: Nêm mùi đời.*

VĂN-LIỆU. — *Nêm chua cay tắm lồng mời tỏ (Ch-Ph). Gọi là trải nêm mùi trần chút chơi (B-C). — Nấm gai, nấm mật, chung nỗi ánh ưu (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Nêm

Nêm. Đồ lót để ngồi hay nằm cho êm, cho ấm: *Trải nệm để nằm.*

Nêm lá sách. Thứ nệm xếp.

VĂN-LIỆU. — *Trên chăn, dưới nệm. — Nệm nghiêng, gối chéch, phần này tủi thân (L-V-T). — Nệm hoa đối mặt, chén vàng trao tay (N-Đ-M). Nệm kim-quí, chăn củ, gối xếp, (Văn cõ).*

Nên

Nên. Theo lẽ đáng như thế: *Việc ấy nên làm, Người ấy nên thương.*

Nên chi. Vì thế: *Chinh-lệnh hà-khổc lắm, nên chi nhân-dân ta-oán cả.*

VĂN-LIỆU. — *Rắng tài nên trọng mà tình nên thương (K). — Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha (K). Cách sống nên phải lụy đờ (C-d).*

Nên. Thành: *Làm nên giàu có. Nên vợ, nên chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Vay nên nợ, dỗ nên ơn (T-ng). — Không thầy đỗ mà làm nên (T-ng). — Một chữ nên thầy, một ngày nên quen (T-ng). — Ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời*

(T-ng). — *Của tay làm ra, của nhà làm nên* (T-ng). — *Chẳng hẹn mà gặp, chẳng rắp mà nên* (T-ng). — *Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu* (C-o). — *Khi nên phung-phá cũng nên* (C-d).

Nén

Nén. Đò đốt cho sáng, làm bắng sáp, bắng mờ : *Thắp nến trên bàn thờ.*

Nén

Nén. Chỗ đất đồ cao, nén chặt để cất nhà hay xây dựng lên trên : *Nền nhà. Nền ván-chùi.* Nghĩa bóng : Cơ-sở của một công cuộc gì : *Nền văn-hóa. Nền phú-quí.*

VĂN-LIỆU. — *Nền phú-quí, bậc tài danh* (K). — *Nền đĩnh-chung nguyệt gác mờ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đĩnh-chung* (Nh-đ-m). — *Thờ-ơ áng lợi, nền danh* (Nh-đ-m). — *Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh* (Nh-đ-m).

Nén. Nhã-nhận đứng-dắn, có phong-thể : *Ăn mặc nền lấm.*

Nền-nếp. Lè-lối, phong-thể : *Nhà nền-nếp.*

Nén

Nén. Đập cho dẹt, cho chặt, cho dẽ xuồng : *Nén vải. Nén đất.* Nghĩa rộng : Đánh : *Nén cho một trận đòn.*

VĂN-LIỆU. — *Chảy sương chưa nén cầu Lam* (K). — *Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chảy nén sương* (K). — *Mô quyền diềm nguyệt, chuông kinh nén sương* (B-C).

Nênh

Nênh. Xem « nành ».

Nênh. Thủ cỏ có hoa đỏ.

Nép

Nép. Thủ lúa hạt to, có nhiều nhựa, dẽ thối xôi : *Cơm nép, bánh nép, bột nép.* Nghĩa rộng : Nói chung các thủ lúa trắng có nhiều nhựa : *Ngô nép. Y-dĩ nép..*

Nép cái. Thủ gạo nép to hạt. || **Nép té.** Gạo nép và gạo té. Nghĩa bóng : Nói về việc phải trái, hay dở, được thua chua nhất định : *Chưa biết nép té ra sao.*

Nép. Hần vết của vật gi gấp lại : *Nép áo, nép khăn.* Nghĩa bóng : Lè-lối cách-thức : *Nén xưa, nép cũ.*

VĂN-LIỆU. — *Nền thi-lê, nép dai-cán* (H-T).

Nép. Tiếng đè gọi riêng từng cái nhà một : *Làm với nép nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Sắm sanh nép từ, xe châú* (K).

Nết

Nết. Thói quen, tính hành bày ra ở thói ăn, cách ở : *Người có nết. Nết tốt, nết xấu.*

Nết-na. Có nết tốt : *Thằng bé ấy nết-na lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Cái nết đánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Tốt gõ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người* (Ph-ng). — *Tham vì nết, chẳng hết chi người* (T-ng).

Nêu

Nêu. Cây cầm cao lên để làm dấu hiệu : *Cầm nêu giữa đồng. Ngày tết trồng nêu.*

VĂN-LIỆU. — *Nêu cao nhung bóng chẳng ngay* (T-ng). — *Sợ gì ma quỷ phải trồng nêu* (Câu đối tết).

Nêu. Cây cây cao để làm dấu hiệu : *Nêu mà người chết đường cho người ta nhận. Nghĩa bóng: tiêu-biểu cho người ta theo: Nêu gương tiết-nhân để nghìn thu.*

Nêu

Nếu. Ví bằng, nhược bằng: *Nếu học lười thì không đỗ được.*

VĂN-LIỆU. — *Chấp kính nếu chẳng lòng quyền, Lỡ khi muôn một chu-tuyễn được sao* (Nh-đ-m). — *Nếu mà có bảy cô ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng* (C-d). — *Nếu chẳng tiêu-nhân, quản-lử đói, Hết không quản-lử, tiêu-nhân loàn* (thơ cõ).

Ni

Ni. 1. Nay : *Đường ni. Tháng ni.* — 2. Đây : *Từ ni trớ đi. Tới ni.*

VĂN-LIỆU. — *Có sao đến nỗi thân-hình thế ni* (L-V-T). — *Không nhung chưa dễ tìm vời tới ni* (Ph-Tr).

Ni 彌. Người đàn-bà đi tu đạo Phật : *Sư ni.*
Ni-cô ○ 姒. Sư cô.

Ní

Ní. Cũng nghĩa như « nấy ».

Ní. Giao phó : *Ní phú. Ní cho.*

Ní

Ní. Nay : *Đây ní.*

Ní

Ní. Thủ hàng dệt bằng lông chiên : *Áo ní.*

Ní-non. Ti-tê than-văn : *Ní-non đêm văn tình dài* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ní-non thánh-thót dẽ say lòng người* (K). — *Giọng ní-non ngọt địch đan-trì* (C-o). — *Biết ai mà được ní-non* (Ph-Tr). — *Tiếng ai than-khóc ní-non* (Việt-nam phong-sử).

Nia

Nia. Đò đan hình như cái nong nhưng nhỏ hơn : *Nia phoi cau.*

VĂN-LIỆU. — *Lợt sàng xuống nia* (T-ng). — *Đá thẳng, đựng nia* (T-ng). — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nia sảy đá, giết voi xem giờ* (Ph-ng).

Nia

Nia. Đồ dùng có răng đẽ xiên đồ ăn.

Nich

Nich. 1. Nhồi nhét cho đầy, cho chặt: *Nich đầy túi.*
Dòng chặt nich nhè. Nghĩa rộng: Ăn nhồi nhét cho nhiều: *Nich cho đầy bụng.* — 2. Làm một cách ốc-sao, bạo-tạn: *Nich tiễn. Nich đòn. Nich tội.*

Nich-nich. Thường nói là « ninh-nich ». Gắn chặt, gắn đầy: *Thơ ninh-nich túi, rượu lung-lึง bầu* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Chợ đồng chặt nich hai bên* (L-V-T). — *Tàu bè chặt nich, duyên-giang linh-dình* (H-Chù).

Nich

Nich. Chắc lầm: *Béo chắc nich.*

Nich-nich. Thường nói là « ninh-nich »: *Hơi nich.*

Nich 淫. Đắm: *Nich-tử.* Nghĩa bóng: mê đắm: *Nich-tử sắc*

Nich-ái ○ 爱. Đem lòng yêu dấu một cách thiên-tư: *Nich-ái vợ bé.* || **Nich-tử** ○ 死. Chết đuối.

VĂN-LIỆU. — *Sắc bắt ba dà, dị nich nhân* (thơ cõ).

Niem

Niem. Một phép làm thơ Đường-luat, theo thể bằng, cứ 2 chữ đầu câu thứ nhất bằng, thì hai chữ đầu câu thứ nhì phải trắc, đến câu thứ ba thì hai chữ đầu câu lại trắc, câu thứ tư thì 2 chữ đầu câu lại bằng, từ câu thứ năm trở đi cũng theo như thế: *Làm thơ Đường-luat phải theo niêm-luat.*

Niem 粘. Gắn lại, phong lại: *Niem cái thư.*

Niem-phong ○ 封. Gắn kín có để dấu hiệu cho không ai mở mà lấy lên được: *Niem-phong hòm ấn. Nhà bị niem-phong.* || **Niem-yết** ○ 揭. Dán giấy yết-thị ra để bảo cho người ta biết việc gì: *Niem-yết các giấy sức tại định.*

Niem

Niem. Lòng tưởng nghĩ chuyên-chú vào việc gì: *Niem thương nỗi nhớ.* — *Một niem thủy chung.*

Niem tay. Lòng tưởng nghĩ riêng: *Giã nhau một chút, niem tay gọi là* (N-Đ-M).

VĂN-LIỆU. — *Niem riêng riêng những bàn-hoàn* (K). — *Nỗi niem tám sự bây giờ hỏi ai* (K). — *Niem thương nỗi nhớ biết hỏi có nguoi* (N-Đ-M). — *Niem công-chính, dạ trung-trinh* (Ph-Tr). — *Phép công là trọng niem tay xá nào* (Ch-Ph).

Niem

Niem 念. I. Tưởng nghĩ: *Kỷ-niem.* — *Niem-lự.*

Niem-lự. ○ 念. Tưởng, nghĩ: *Thường niem-lự đến luon.*
 II. Đọc lầm-nhầm trong mồm: *Tụng kinh, niem Phật.*
 — *Niem thán chủ.*

Nien

Nien 年. Năm: *Việc bách nién.* — *Nien cao, tuế lão.*

Nien-canhh. ○ 庚. Năm đẻ tính theo can-chi. Thường dùng để nói bao nhiêu tuổi: *Khai nién-canhh.* || **Nien đệ O 弟.** Tiếng minh tự-xưng với người đỗ đồng-khoa với mình. || **Nien-hạn O 限.** Hạn năm: *Làm việc đúng nién-hạn phải về hưu-trí.* || **Nien-hiệu O 號.** Danh-hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngôi đẻ tính năm: *Gia-long là nién-hiệu vua Thế-lô Cao-hoàng-de triều Nguyễn.* || **Nien-huynh O 兄.** Tiếng minh gọi người đỗ đồng-khoa với mình. || **Nien-ký O 紀.** Số năm, số tuổi: *Nien ký đã cao.* || **Nien-xi O 嗣.** Tuổi: *Nien-xi và dirc-hạnh đều đáng kính trọng.*

VĂN-LIỆU. — *Đời thay nhạn yến đã hòng đầy nién* (K). — *Công cha nghĩa mẹ chúc mười bảy nién.* (N-Đ-M). — *Thấy chàng niem-thieu lạc ngàn ngàn-ngo* (Ph-Tr).

Nien

Nien. Vành đẽ đánh dai thủng.

Nieng

Nieng-nieng. Xem « nieng-nieng ».

Nieng

Nieng. Nghiêng về một bên: *Nieng mặt. Đi nieng mình về một bên.*

Nieng

Nieng. Thủ cây như cây lá sả, mọc ở dưới nước, cù ăn được.

Nieng-nieng. Thường nói là nieng-nieng. Thủ côn-trùng ở dưới nước, sắc đen, có cánh.

Niep

Niep. Núng, móp. Nói về đồ dùng.

Niet

Niet 臭. Hình án thuộc về quan án-sát ở mỏ: *Làm việc bên ti-niet.*

Niet-dai ○ 臺. Tiếng gọi quan án-sát. || **Niet-ti** ○ 司. Lại thuộc làm việc ở tòa niết.

Niet-ban: Xem « nat-ban ».

Niet

Niet. Dây to buộc ở cổ trâu bò. Nghĩa bóng: Trói niết cổ nó lại.

Niet. Thủ giấy xấu: *Giấy moi là thủ giấy niet.*

Nieu

Nieu. Thủ nồi nhỏ: *Thồi một niêu cơm.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Cơm niêu, nước lợ. — Thể gian một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lồng ăn chơi (C-d).

Niêu

Niệu. 濁. Nước tiêu-tiên.

Nín

Nín. Im, không khóc, không nói nữa : *Đang khóc nín bặt.* — *Im hơi, nín tiếng.*

Nín bặt. Im hẳn : *Nín bặt đi.*

VĂN-LIỆU. — *Ru con a-hả a-hả, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn* (C-d). — *Nín đi cõng sợ, nói thì cõng kinh* (Ph-H). — *Nín đi kéo thuyền với non sông* (X-H).

Ninh

Ninh. Nấu nhỏ lửa cho thật dù : *Ninh chán giò.*

Ninh 宁. I. Yên : *An ninh. Khang ninh.*

Ninh-thiếp ○ 帖. Yên-lặng : *Bốn phương ninh-thiếp* || Ninh-tĩnh ○ 靜. Yên-lặng : *Linh người ninh-sinh.*

II. Thăm (không dùng một mình) : *Qui-ninh.*

Ninh-gia ○ 家. Nói con gái đi lấy chồng rồi về thăm cha mẹ : *Tiểu-thư phải buổi mời về ninh-gia* (K).

III. Thủ : *Ninh tử bắt ninh nhục.*

Ninh-bình 宁 平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Ninh-ních. Xem « nich-nich ».

Nịnh

Nịnh 佞. Ton-hót, tâng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng : *Bè-tối nịnh. Trẻ con hay ưa nịnh.*

Nịnh-nợt. Cũng nghĩa như « nịnh ». || Nịnh tú h. Tính vốn không có sẵn, vì ưa thích mà thành quen : *Uống rượu nói nhảm thành nịnh-tinh.* || Nịnh thần ○ 臣. Người bè-tối gian-nịnh : *Những kẻ nịnh thần hay làm loạn triều chính.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà giàu yêu kẻ thật-thà, Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần* (C-d). — *Run gan dảng nịnh, ghê xuong lũ tàn* (Nh-d-n). — *Xưa nay tôi nịnh biết bao* (Nh-d-m).

Níp

Níp. Rương đựng sách vở hay quần áo : *Đeo bầu quầy níp rồng đường vân-du* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cầm thư một níp rủ nhau lên đường* (Ph-H).

Nít

Nít. Trẻ nhỏ. Xem « con nít ».

VĂN-LIỆU. — *Từ lén một đến mươi lăm còn trẻ nít, Ngoài năm-mươi cút-kit đã về già* (Hát cõ).

Nít

Nít. Dây đẽ giữ bít-tết cho khỏi tụt.

Nít. Làm cho sát chặt vào thân-thè : *Áo mặc nít vào người.*

Niu

Niu. Näm mà kéo xuống : *Niu lắt vật áo. Niu cành cây xuống.*

No

No. Dấu, cữ : *Bé no mà đếm.*

No. Ăn uống đầy đủ, trái với đói : *Ăn cơm no. No cơm.* Nghĩa rộng : *Đầy đủ : No ngày đủ tháng.*

No chán. Đủ rồi, không thiết nữa : *Ăn chơi no chán. No-nao. Chớ chi, chớ nào. No-nê. No lầm : Ăn uống no-nê.*

VĂN-LIỆU. — *No cơm, ấm áo.* — *No xôi, thổi cơm.* — *No dồn, đói góp.* — *No, trong mo, ngoài đất.* — *No bụng, đói con mắt.* — *No nén bụi, đói nén ma.* — *No cơm tắm, ấm ở rơm.* — *No cơm ấm cật, đậm-dật mọi nơi.* — *No thời chớ có chải đầu, Đói thời chớ có tắm lâu bệnh nguyễn* (C-d). — *Cá no mồi cũng khó dứt lết* (C-o). — *Đẹp duyên đẹp phận cưỡi rồng no đói* (H. Chử). — *Bạc vàng gầm vóć đủ no lỗ thường* (H. Chử).

Nó

Nó. Tiếng đè chỉ người hèn thấp hay vật gì mà mình nói đến : *Tôi bảo nó không nghe. Cái cây trông hôm nó bây giờ nó đã tốt.*

VĂN-LIỆU. — *Nó lú có chủ nó khôn* (T-ng). — *Khể xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon* (C-d). — *Nói đây xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà* (C-d).

Nò

Nò. Lờ đờm cá.

Nò

Nò. Bình-khi hình như cái cung mà có cán, có lẫy.

Nò. Khô ráo : *Củi nò. Quần áo phơi nò.* Nghĩa bóng : liền thoảng : *Nò mồm, nò miệng.*

Nò-nang. Nói người đàn-bà đầm-dạng : *Tiền chi mưa được cá tưởi, Mua rau mới hái, mua người nò-nang* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Chẳng gì lịch-sự, nò-nang bằng tiền* (C-d).

Nò

Nò. Cọc, trú đóng ở giữa một đồ vật gì : *Nò cối xay. Đóng nò vào quả mít.* Nghĩa rộng : *Cái cuống ăn sâu vào trong quả : Quả na chín tụt nò.*

Nò-diếu. Ông đặt vào giữa miệng diếu hút thuốc lào, xuống đến chỗ có nước : *Tụt nò diếu.*

Nò

Nò. Tiếng chỉ người hay vật, đối với này : *Ké này, người nò. Cái này, cái nò.*

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong lại đặt những lời nọ kia* (K). — *Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị* (C-o). — *Khe kia, suối nọ ngõn-ngang mẩy trùng* (Nh-d-m). — *Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhẹ* (K).

Nọ. Không: *Nọ nghe, nọ biết*.

Nọ là. Chẳng cứ là: *Nọ là cõm trắng cá tươi*.

Noa

Noa 情. Lười biếng. Trái với cẩn: *Đãi nọa*.

Noān

Noān 煙. Âm: *Thói dời lanh noān. Người tầm thường chỉ lo việc bão-noān*.

Noān 翼. Trứng.

Noān-dực ○ 翼. Lấy cánh mà ấp trứng. Nghĩa bóng: Che-chở gây dựng: *Nhờ ơn noān-dực*

Nóc

Nóc. Đường giữa chỗ hai mái nhà chụm liền với nhau ở trên cùng: *Lén nóc nhà*.

VĂN-LIỆU. — *Dột tự nóc đợt xuống* (T-ng). — *Nóc nhà xa hơn kẻ chợ*. — *Một nóc chở được trăm rui. Trăm rui chui một cái nóc* (T-ng) — *Vầng đồng trống đã đứng ngay nóc nhà* (K). — *Con có cha như nhà có nóc* (T-ng).

Nóc. Thứ cá nhỏ ở bè, bụng to, miệng sắc, hay cắn khoét, gan có chất độc.

Nóc-nói. Thứ cá nhỏ hay nhảy ở trên mặt bùn. Có nơi gọi là cá thời-lời.

Noc

Noc. Chất độc ở một cơ-thể của loài vật, như rắn rết, ong v.v.

VĂN-LIỆU. — *Noc người bằng mười nọc rắn* (T-ng). — *Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này* (K). — *Gian mưu dứt nọc, xảo-ngôn hết nghẽ* (Nh-d-m).

Noc. Phần bài tồ-tóm, tài-bàn, để chung cho cả làng làm bài bốc: *Đảo noc. Bốc hết noc*.

Noc. Một thứ hình cụ dùng những cái cọc đóng xuống đất để buộc người mà căng ra cho thẳng: *Hóng noc căng người ra mà đánh*.

Noc. Đóng hai cái noc mà căng thẳng ra: *Noc ra mà đánh*.

Noc-noc. Thường nói là « nòng-noc ». Loài cóc nhái lúc còn non, ở dưới nước chưa đổi hình: *Nòng-noc đổi đuôi*.

Noi

Noi. Theo, đi theo: *Noi theo đường chính. — Noi theo giọng cũ*.

Noi-dõi. Theo noi: *Noi dõi tồ-tiễn*. || *Noi gót*. Theo gót, nối gót. Nghĩa bóng: Bắt-chước người hơn mình: *Noi gót thành-hiên*.

VĂN-LIỆU. — *Bắc cầu mà noi, chớ ai bắc cầu mà lội*. (T-ng).

Nói

Nói. Tỏ ý - từ bằng tiếng tự trong miệng mình phát ra: *Nói chuyện*. Nghĩa rộng: Kẽ, thuật lại: *Bài nói về Phật-giáo*. — *Làm một quyển sách nói về chủ-nghĩa quốc-gia*.

Nói-bóng. Nói cho người ta hiểu cái ý ở ngoài lời: *Nói bóng mà hiểu*. || *Nói cà-lăm*. Cũng nhu nói lắp. || *Nói cạnh*. Nói tránh ra để châm-chọc chế-diều cho người ta phải động lòng: *Nói cạnh cho người ta mất lòng*. || *Nói chọc*. Nói khêu cho người ta phải tức giận: Vì câu nói chọc mà đến đánh nhau. || *Nói đớt*. Nói không được đúng tiếng: *Người có tật nói đớt*. || *Nói khéo*. Nói khôn khéo cho vừa lòng người ta: *Nói khéo để vay tiền*. || *Nói khó*. Nói cái cảnh khổ-khổ của mình để cầu người ta thương: *Người đi vay nói khó với chủ nợ*. || *Nói lái*. Nói đảo ngược tiếng dưới lên tiếng trên, thành ra âm khác: *Cái bàn, mà nói là bàn cài, thế là nói lái*. || *Nói lắp*. Nói lắp dí lắp lại một tiếng không trọn: *Người có tật nói lắp*. || *Nói leo*. Nói với lên người trên khi người ta không hỏi đến: *Cha đương nói chuyện với khách, con cũng nói leo*. || *Nói lè*. Cũng nhu nói lối. || *Nói lối*. Nói theo lối pha trò trong khi hát tuồng, hát chèo: *Ra hè nói lối*. || *Nói lưỡng*. Nói nước đôi: *Việc gì cũng nói lưỡng, không nhất quyết*. || *Nói mát*. Nói mỉa người ta một cách thanh-thoát, nhẹ-nhàng: *Phải một câu nói mát mà đau lòng*. || *Nói mép*. Nói ở ngoài miệng mà trong lòng không thực: *Anh ấy chỉ nói mép*. || *Nói-năng*. Nói: *Không ngoan rât mực nói-năng phải lời* (K). || *Nói phách*. Nói làm bộ là ta sang, ta giỏi: *Đi chỗ lạ nói phách với người không biết*. || *Nói rào*. Nói chặn trước: *Nói rào sau đón trước*. || *Nói sòng*. Nói thẳng, nói thật không giấu-giếm gì: *Đối ta chít nghĩa đèo bóng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình* (K). || *Nói tức*. Nói làm cho người ta tức. || *Nói thầm*. Nói nhỏ chỉ để riêng cho một người nghe: *Nói thầm chuyện riêng*. || *Nói trống*. Nói vu-vơ không chỉ vào ai: *Nói trống, việc gì mà động lòng*. || *Nói vụng*. Nói xấu người vắng mặt: *Đầy-lớ nói vụng chủ nhà*. || *Nói ý*. Nói cho người ta hiểu ý: *Cứ nói ý là người ta hiểu, không cần phải nói rõ*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn không, nói có. — Ăn to, nói lớn*. — *Nói một tặc đến trời*. — *Nói hươu, nói vượn*. — *Ông nói gà, bà nói vịt*. — *Nói ba-láp*. — *Nói ngọt lợt đến xương*. — *Nói gàn, nói xa, chẳng qua nói thật*. — *Lời nói quan tiền, tâm lụa*. *Lời nói dài dài, căng tay* (T-ng). — *Ra vào một mực, nói cười như không* (K). — *Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?* (K). — *Nhờ lời nói những bao giờ hay không?* (K). — *Của nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu* (K).

Nòi

Nòi. Dòng giống: *Gà nòi. Con nhà nòi. Nảy nòi*. Nghĩa rộng: thạo, sành một việc, một nghề gì: *Đánh-bạc nòi*.

VĂN-LIỆU. — *Khen rằng ấy thực đại-gia con nòi* (Nh-d-m). — *Cánh hoa việc biết, bút nghiên nghề nòi* (Nh-d-m).

Nói

Nói. Mới nảy ra, mới nói lên; *Nhà ẩy mới nói lên.*

Nói

Nói. Nói cái bộ chắc lâm: *Chắc nói.*

Nom

Nom. Đề mặt trông: *Nom qua cửa sổ.*

VĂN-LIỆU. — *Quan trên trông xuống, người ta nom vào (K).*

Nòm

Nòm. Vật nỏ dùng để nhóm lửa: *Dùng vỏ bào làm nòm.*

Non

Non. 1. Măng, trè, trá với già: *Mặt côn non. Tre non.* — 2. Còn thiếu, chưa đầy đủ: *Non ngày, non tháng. Côn non. Non gan. Non tay. Ăn non.*

Non-non. Hơi non: *Làm non, non tay.* || **Non-nót.** Non lâm: *Người còn non nót. Câu vắn non-nót.*

VĂN-LIỆU. — *Non măng, trè sưa. — Chó già, gà non. — Già giài, non hột. — Cỏ non xanh rợn chân trời (K). — Đào non sóm liệu xe tơ kip thì (K). — Ngoài đầu cầu cổ mọc côn non (Ch-Ph). — Uốn cây từ thuở còn non. Dạy con từ thuở con còn ngày thơ (C-d). — Lây-bây như quân Cao-Biền dây non. — Sự-nghiệp văn-chương hai gánh nặng, Tình duyên oán-trái một hẫu non (thơ vịnh Nguyễn-Trãi).*

Non. Núi: *Non xanh, nước biếc.*

Non-bộ. Núi già để làm cảnh trong sân, trong vườn: *Chơi núi non-bộ.*

VĂN-LIỆU. — *Dăm nghìn nước thăm non xa (K) — Non vàng chưa để đèn bồi lâm thương (K). — Đạo cha dìc mẹ xem bằng bẽ non (L-V-T). — Rồng về bẽ, hổ về non bao giờ (Nh-đ-m). — Chênh-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai (Ph-Tr). — Buồng tên ải bắc, treo cung non doi (Ch-Ph). — Non kia ai đắp mà cao (Việt-nam phong-sử). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc tiên (C-d).*

Non-nước. 1. Tên hòn núi đá ở trên sông Đáy giữa tỉnh-lị Ninh-bình. Tức là Thủy-sơn — 2. Tên hòn núi ở bờ bắc tỉnh Quảng-nam. Tức là Ngũ-hành-sơn.

Nón

Nón. Đồ đeo trên đầu thường làm bằng lá để che mưa nắng: *Nón thúng quai thao. Nón Nghệ. Nón dứa. Nón chiên.*

Nón ba tăm. Nón to của bà-bà đeo. || **Nón cời.** Nón rách: *Nón cời áo rách. Ông già ông đeo nón cời, Ông ve con nit ông trời đánh ông (C-d).* || **Nón chân tượng.** Nón làm giống hình chân voi. || **Nón chóp.** Nón của đàn ông, trên đỉnh có chóp. || **Nón dẫu.** Nón của lính đội. || **Nón dứa.** Nón

àm bằng nõn lá dứa. || **Nón Gò-găng.** Nón dứa làm ở xứ Gò-găng tỉnh Bình-định. || **Nón gõ.** Nón lính đội vừa cái đầu, làm bằng tre ghép. || **Nón lá.** Nón làm bằng lá. || **Nón lông.** Nón lợp bằng lông. || **Nón Nghệ.** Nón tốt làm ở xứ Nghệ. || **Nón ngựa.** Nón dứa nhỏ đội khi cưỡi ngựa. || **Nón tu lờ.** Nón to có chum ở giữa, có quai dài, của tăng ni đội. || **Nón thúng.** Nón lá hình như cái thúng.

VĂN-LIỆU. — *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). — Hồi cô nón thúng quai thao, Chồng cô đi thú biết bao giờ về. (C-d).*

Nón

Nón. Cái búp non: *Cây mới ra nón. Nghĩa rộng: Nói cái gì non đẹp: Da trắng nón.*

Nón-nà. Trò bộ đẹp mơn-mòn: *Da trắng nón-nà.* || **Nón-nurdyng.** Nói bộ muôn được cái đẹp cái qui: *Khéo nón-nurdyng chửa!*

Nọn

Nọn. Một chét, một vốc: *Một nọn tiễn. — Một nọn gạo.*

Nong

Nong. Đồ đan hình tròn, lòng nồng giống cái nia nhưng to hơn, thường dùng để phơi: *Nong phơi thóc. — Nong tắm.*

VĂN-LIỆU. — *Một nong tắm, nấm nong kén (T-ng). — Chồng công láy vợ cũng công, Nấm chiếu thi chật, nấm nong thi vía (C-d).*

Nong. 1. Cho cái gì vào trong để căng cho rộng, cho thẳng ra: *Nong giày cho rộng. Nghĩa bóng: Rảng sức: Nong sức.* — 2. Nhận vào, lồng vào: *Tử nong mắt kính.*

Nong-nâ. Hầm-hở, hăng-hái: *Mấy tuần nong-nâ vò câu.*

VĂN-LIỆU. — *Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh, đổi gáo còn nong tay vào (C-d).*

Nóng

Nóng. Nhiệt độ lên cao, trái với lạnh: *Trời nóng. Nước nóng, Trẻ con nóng đầu. Nghĩa rộng: 1. Nói về tính người hay gắt, hay bắn: Nóng tính như Trương-Phi. — 2. Bồn-chồn muôn biết, muôn được ngay: Chờ mãi nóng ruột.*

Nóng mắt. Tức giận bốc lên mắt: *Thấy việc bắt bình mà nóng mắt.* || **Nóng-nâ.** Nói tính nóng: *Tính khí nóng, nảy.* || **Nóng-sốt.** Đương nóng: *Đồ ăn nóng sốt, Trong mình nóng sốt.* || **Nóng tiết.** Tức lèn: *Nóng tiết muôn đánh ngay.*

VĂN-LIỆU. — *Nóng như đê lửa vào lưng. — Chúa xem xót ruột, nóng lòng lắm thay. (H-Ch).*

Nòng

Nòng. 1. Cái cốt ở giữa một vật gì: *Nòng nến*. — 2. Cái cốt nong vào trong, để vật ở ngoài căng thẳng ra: *Cái nòng giày*. — *Cái nòng mõi*. — 3. Tờ giấy có kẻ ô, lồng vào sau tờ giấy khác, để theo mà viết cho thẳng dòng: *Kẻ cái nòng*.

Nòng-súng. Đò dùng để nạp thuốc đạn vào súng đòi xưa. Nghĩa rộng: Đò dùng để lau lòng súng cho sạch.

Nòng. Luồn cái nòng hay cái phỏng vào trong: *Nòng cái phỏng vào giấy*. *Nòng cái bắc vào đèn*.

Nòng. Nóng bức: *Trời tháng năm nòng lắm*.

Nòng-nọc. Xem «nọc-nọc».

Nòng

Nòng. Khoanh thịt ở cổ trâu, bò, lợn cắt ra: *Nòng bò*. *Nòng lợn*.

VĂN-LIỆU. — Con nhà hào ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cổ nòng (T. K. Xương).

Nóp

Nóp. Túp con, quây băng chiếu, băng cót ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muỗi.

Nô

Nô. Đùa nghịch: *Trẻ con nô ngoài đường*.

Nô. Đua: *Nô nhau đi chơi*.

Nô-núc. Háo-hức: *Gần xa nô-núc yến-anh* (K).

Nô 奴. Người có tội bị bắt làm dày-tớ mân đời: *Bời cổ có tục mại nô*. Về sau thường dùng chữ ấy để chỉ những người dày-tớ: *Nô-bộc*.

Nô-bộc ○ 僕. Đày-tớ trong nhà: *Chủ nên thương kẻ nô-bộc*. || **Nô-lệ** ○ 隸. Kẻ bị mất cả quyền tự-do: *Cái thân nô-lệ*. Nghĩa bóng: Nói tâm-thân của mình bị cái gì sai khiến: *Nô-lệ đồng tiền*. — *Nô-lệ tình-ái*.

Nô

Nô. Món, bọn: *Làm cho ra nô, ra món*. *Nô nợ*. *Nô ăn trộm*.

Nô

Nô. Nô đùa.

Nô-nà. Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ-nà*.

Nô

Nô. Bật vỡ ra thành tiếng: *Pháo nô*. *Thông-phong nô*. *Đổ nhà nô*.

VĂN-LIỆU. — *Nói như pháo nô*.

Nô

Nô 箭. Cái nô, cái ná: *Dùng nô bắn chim*.

Nô 努. Cố gắng (Không dùng một mình).

Nô-lực ○ 力. Gắng sức: *Nô lực làm điều thiện*.

Nô

Nô 怒. Giận: *Hỗn, nô, ai, lạc*.

Nô-khí ○ 氣. Khi giận: *Nô-khí xung lên*.

Nôc

Nôc. Thuỷt: *Đi nôc qua sông*.

Nôc. (Tiếng tục). Uống một cách tham-lam và nhiều: *Nôc hết cả chai rượu*.

Nôi

Nôi. Cái chong dùng cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

Nôi

Nôi. 1. Làm cho liền tiếp theo nhau: *Nối chì, nối dây*.

— 2. Tiếp theo: *Theo chân nối gót*. *Cha truyền con nối*, *Nối ngôi, nối nghiệp*.

Nôi điêu. Do câu tục ngữ Tàu: điêu hắt túc, cầu vĩ túc, nghĩa là đuổi con điêu thiếu, lấy đuổi con chó nô vào. Nghĩa bóng: Lời nói khiêm, lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người: *Hay hèn nhẽ cũng nối điêu* (K). || **Nôi đuôi**. Theo sau: *Đi nối đuôi một lũ*. || **Nôi gót**. Theo nhau: *Anh em đỗ nối gót nhau*. || **Nôi khổ**. Nói anh em bạn chơi thân-mật với nhau: *Bạn nối khố*.

VĂN-LIỆU. — **Nôi dõi tông đường**. — **Nôi giáo cho giặc**. — **Trâm chắp, nghìn nối**. — *Mai sau nối được nghiệp nhà*. *Trước lá đẹp mắt, sau là ấm thân* (C-d). — *Biết nhau từ thuở buôn thừng*, *Trâm chắp, nghìn nối, xin đừng có quên* (C-d). — *Biết bao giờ lại nối lời nước non* (K). — *Thong dong nối gót thư tra cảng về* (K).

Nôi

Nôi. 1. Đò dùng bằng đất, bằng đồng, để đun nấu đồ ăn: *Nôi thời cơm*. *Nôi nấu canh*.

Nôi ba. Nôi thời đủ ba người ăn. || **Nôi ba mươi**. Nôi thời đủ 30 người ăn. || **Nôi chõ**. Xem «chõ»: *Bắc nôi chõ thời xôi*. || **Nôi đáy**. Nôi để làm đáy bắc cái chõ lên trên. || **Nôi mươi**. Nôi thời đủ mươi người ăn. || **Nôi rang**. Nôi bằng đất, nồng lồng, rộng dày, dùng để rang. || **Nôi rót**. Đò thợ đúc nặn bằng đất dùng để nấu vàng, bạc, đồng, thau. || **Nôi súp-de**. Do tiếng Pháp chaudière. Thử nôi đun nước sôi để lấy hơi cho máy chạy: *Tàu vỡ nôi súp-de*.

VĂN-LIỆU. — **Nôi náo vang áy**. — *Nghe hơi nôi chõ*. — **Nôi đồng** để nấu, chồng xấu để sai (T-ng). **Nôi nát** lại về cầu Nôm, Con gái nô mồm vè ở với cha (C-d). — *Cơm ăn mồi bữa nôi nán*, *Ăn đói, ăn khát mà cầm láy hơi* (C-d). — *Giàu sang chưa chin một nôi kê*.

II. Thú thủng dùng để đóng lường, ước độ 10 đầu: *Đóng mây nôie thóc*.

Nôi chi. Cuộn chỉ quấn tròn hình như cái nôi: *Sai trẻ di mua nôie chi*.

Nội

Nội. 1. Lèn-bèn trên mặt nước, trái với chìm: *Bèo nội trên mặt nước.* — 2. Đậy lên: *Nội cồn, nội sóng.* Nghĩa rộng: Tăng phần đẹp, phần hay lên: *Có bốn người mà nội định đám. Mặc bộ quần áo mới, trông nội người lên.*

Nội bệnh. Phát bệnh: *Tự nhiên nội bệnh.* || *Nội giận.* Phát cơn giận: *Nội giận đúng đắn.* || *Nội hiệu.* Khu trống mõ lèn làm hiệu: *Nội hiệu đẽ gọi tuần tráng.* || *Nội loạn.* Dấy loạn: *Dân nội loạn.* || *Nội lửa.* Đốt đèn đốt lửa lên: *Tối đã nội lửa rồi mới về.* || *Nội nhợt.* Mọc nhợt lên: *Nội nhợt khắp mình.* || *Nội tiếng.* Dậy tiếng tăm: *Nội tiếng khắp thiên-hà.*

VĂN-LIỆU. — *Bà chìm, bảy nội, chín lèn-dênh.* — *Quan tiền nắng quan tiền chìm, Bồ-nhin nhẹ, bồ-nhin nội.* (T-ng). — *Nước lâ mà vâ nên hồ, Tay không mà nội cơ đồ mồi ngoan* (Ph-ng). — *Nội danh tài sắc một thi* (K). — *Đẽ con béo nội mây chìm vì ai* (K). — *Nội chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K). — *Trúc lơ nội trước, kiệu vàng kéo sau* (K). — *Bưng tai giả điếc, nội gán bắt bình* (N-d-m). — *Nội tam bành* (T-ng).

Nội. Kham được, cất lên được: *Làm không nội việc. Nhắc không nội quả tạ.*

Nội

Nội. Cố sự, tình cảnh: *Ai làm nên nội. Nội buồn. Nội khổ.*

VĂN-LIỆU. *Nội nhả tang tóc, nội mình xa-xôi* (K). — *Nội riêng khép mở, nội ngày riêng chung* (K). — *Đường kia, nội nó ngõn-ngang bời-bời* (K). — *Nội niềm tâm sự bảy giờ hỏi ai?* (K). — *Nghĩ mình mình lại nên thương nội mình* (C-o). — *Khóc vì nội thiết tha sự thế* (C-o). — *Nội nhà oanh khốc, nội thân lạc-loài* (N-d-m). — *Mỗi tình hagy gác, nội thù chờ quên* (N-d-m).

Nội

Nội. Cảnh đồng: *Chăn trâu ngoài nội.*

VĂN-LIỆU. — *Buồn trong nội cỏ dâu dâu* (K). — *Biết dân hạc nội, mây-ngoan là đám* (K). — *Nằm hang, ở nội chura ai biết gì* (Tr-th). — *Gà đồng, hạc nội bên nào là hơn* (B-C).

Nội 内. I. Trong, trái với ngoại là ngoài: *Nội ngày hôm nay. Nội mấy người với nhau mà thôi.*

Nội-công ○ 攻. Người ở trong làm phản đánh ra: *Cướp có nội công.* || *Nội-dung.* Cái chửa ở trong: *Nội-dung quyền sách.* || *Nội-đao* ○ 刀. Quán đeo dao hầu cận: *Quán nội-đao.* || *Nội-đạo* ○ 道. Đạo tu luyện bằng mây câu thần-chú ở trong thần-tâm của mình: *Những người tu nội-đạo có phép cao cường. Trái với ngoại-đạo là đạo tu luyện bằng phương thuật ngoài.* || *Nội-đệ* ○ 弟. Em trai vợ: *Ông Nguyễn là nội-đệ ông Trần.* || *Nội-địa* ○ 地. Đất ở trong nước: *Giặc ngoài xâm lấn vào nội địa.* || *Nội-hoa* ○ 货. Hàng-hoa trong nước sinh-sản chế-tạo ra:

Nên dùng nội-hoa. || *Nội huynh* ○ 兄. Anh vợ. *Nội-khoa* ○ 科. Khoa thuốc chữa bệnh trong phủ tang: *Thầy thuốc nội-khoa.* || *Nội-loạn* ○ 亂. Loạn, ở trong nước: *Trong nước có nội-loạn.* || *Nội-nhân* ○ 人. Tiếng minh chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nội-tình* ○ 情. Tình-hình ở trong: *Đó biết nội-tình nước ngoài.* || *Nội-tướng* ○ 相. Cũng nghĩa như nội-trợ: *Nội-thuộc* ○ 屬. Thuộc vào trong một nước nào: *Nước Nam khi xưa nội-thuộc nước Táu.* || *Nội-thương* ○ 傷. Đau ở trong tạng-phủ: *Bệnh nội-thương.* || *Nội-trị* ○ 治. Chính-trị trong nước: *Việc nội-trị, việc ngoại-giao đều ôn hòa.* || *Nội-trợ* ○ 助. Người vợ giúp việc trong nhà: *Người tề gia nội trợ.* || *Nội-ứng* ○ 應. Kẻ gian ở trong ứng với quân giặc ở ngoài: *Quân gián nội-ứng mở cửa thành cho giặc vào.* || *Nội-vụ* ○ 務. Chính-trị trong nước: *Quan coi bộ Nội-vụ.*

VĂN-LIỆU. — *Nội gia, ngoại viên.* — *Nội ấm, ngoại đờ.* — *Nội thương, ngoại cảm.*

II. Nội trong cung điện nhà vua: *Vào nội chầu đức Tôn-cung.*

Nội-các ○ 閣. 1. Văn-phòng của nhà vua: *Bồ vào làm quan ở Nội-các.* — 2. Các bậc đại-thần chấp-chính trong nước: *Nội-các này đỗ, nội-các khác lên thay.* || *Nội-giám* ○ 監. Cũng nghĩa như nội-thị: *Nội-phủ* ○ 府. Kho-tàng của nhà vua: *Châu bán trong nội-phủ.* || *Nội-thị* ○ 侍. Quan hoạn hầu trong cung vua.

III. Họ về đằng cha, do chữ nội-tộc nói tắt: *Ông nội, cháu nội.*

Nội-tộc ○ 族. Họ nội.

Nôm 南

Nôm. Tiếng nói thông-thường của dân Việt-nam đối với chữ nho: *Truyện nôm, văn nôm.* Nghĩa rộng: Nội về lời nói quê mùa thực-thà, không có văn-chương: *Câu văn nôm lắm.*

Nôm-na. Cũng nghĩa như nghĩa rộng chữ « nôm ».

VĂN-LIỆU. — *Nôm-na là cha mách qué* (T-ng). — *Đàn ông biết đánh tồ-lôm, Uống chè Mạn-hảo, ngâm nôm Thiều Kiều* (C-d). — *Học đòi chấp-chánh mấy lời nôm-na.* (N-d-m).

Nôm. Chịu nhận con gái chưa hoang làm vợ: *Nôm gái chưa hoang.*

Nôm

Nôm. Phương đông-nam: *Hagy-hagy gió nôm.* Nghĩa rộng: Nội về khí giờ âm-thấp khi có nhiều gió nôm: *Trời nôm nhà cửa âm uất.*

VĂN-LIỆU. — *Lạy trời cho cả gió nôm, Cho kèo tôi chảy cho mồm tôi xơi.* (C-d). — *Lạy trời cho cả gió nôm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm về nam.* (C-d).

Nôm

Nôm. Món đồ ăn trên bảng rau với các thứ gia-vị: *Nôm giá. Nôm súra.*

Nôm. Thứ hình-nhân bằng giấy: *Đẹp như nôm.*

Nôn

Nôn. Mùa, thời những chất chưa ở trong dạ-dầy ra : *Uống thuốc vào nôn hết.*

Nôn. Buồn & ngoài da bắt phải cười : *Chọc nách làm người ta nôn.*

Nôn-nao. Độn-dực không yên : *Trong bụng nôn-nao khó chịu. Thiên-hạ nôn-nao về việc chiến-tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Lặng ru nghe cũng nôn-nao chẳng đánh.* (B-C).

Nôn

Nôn 嫌. Non, (không dùng một mình) : *Kiều-nôn. Phi-nôn.*

Nồng

Nồng. Không sâu : *Áo nồng. Bát nồng lồng.*

Nồng-nồi. Không sâu xa : *Tinh khi nồng-nồi. Cái học nồng nồi.*

VĂN-LIỆU. — *Nồng thì vén áo xắn quần, Sâu thì phải dấn cả thân ướt đậm* (C-d). — *Đàn ông nồng-nồi giêng thói, Đàn bà sần-sắc như coi dụng trầu* (C-d). — *Vài nồng một năm mặc dầu cỏ hoa* (K). — *Nồng lồng chẳng biết nghĩ sâu* (K).

Nông 農. Nói về việc làm ruộng : *Nông-nghiệp. Nông phu.*

Nông-gia 家. Nhà chuyên về nghề làm ruộng : *Điền-viên vui thú nông-gia* (Nh-d-m). || **Nông-nghiệp 業.** Nghề làm ruộng : *Nước Nam lấy nông-nghiệp làm gốc.* || **Nông-phu 夫.** Người làm ruộng : *Kẻ nông-phu chán lâm tay bùn.* ||

Nông-tang 桑. Làm ruộng, trồng dâu : *Mãi vui quên việc nông-tang cửa nhà* (H-Ch). || **Nông-vụ 務.** Mùa làm ruộng : *Nông vụ chí kỳ.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất sỹ nhì nông, Hết gạo chạy rông, Nhất nông nhì sĩ.*

Nông-nỗi. Cơ-sự, tình-cảnh : *Nông-nỗi biệt-ly.*

Nòng

Nòng. Nong.

Nòng. Khuôn mẫu để làm đồ đan : *Đan vúra sét nòng.*

Nòng. Chống lên, đỡ lên, làm cho cao lên. Nghĩa bóng : Xui khiến cho mạnh lên : *Nồng lồng. Nồng chí. Nồng súc. Nồng cho con sinh hứa.*

Nòng

Nòng. Sực mùi lên, hăng quá, gắt quá : *Voi nồng, Hương nồng.* Nghĩa bóng : Đậm-dà khăng-khit : *Đầu mày, cuối mắt, càng nồng tâm yêu* (K).

Nồng-nàn. Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « nồng ». || **Nồng-nặc.** Hăng gắt : *Mùi hôi nồng-nặc.*

VĂN-LIỆU. — *Ngày xem càng gió, càng mưa, càng nồng* (K). — *Càng mưa giọt tui, càng nồng tâm thương* (H-T). — *Chẳng thương, chẳng thờ thì thôi, Lại còn đem đồ nước voi cho nồng* (C-d). — *Tuởng rằng đá nát thì thôi, Ai*

ngờ đá nát nung với lại nồng (C-d). *Thể gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, đê béo, gái vừa đương tơ* (C-d). — *Lửa tâm càng đậm càng nồng* (K).

Nồng-nồng. Xem « nồng-nồng ».

Nồng

Nồng. Chỗ đất nổi cao như cái gò.

Nồng

Nồng-nồng. Thường nói là « nồng-nồng ». Nói về bộ tràn-truồng : *Ở trườn nồng-nồng.*

Nộp

Nộp. Đưa vào, đe vào : *Nộp thuế. Nộp đơn thi. Nộp minh chịu tội.*

VĂN-LIỆU. — *Khuyên, Ưng hai đưa nộp nàng dâng công* (K). — *Bó tay chịu trói nộp cho phủ-đường* (L-V-T).

Nốt

Nốt. Mụn, chấm, mọc ở ngoài da : *Nốt ghẻ. Nốt ruồi. Nốt ruồi. Cái chấm đen mọc ở ngoài da : Nốt ruồi ở cõi có lỗ tiễn chôn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời* (T-ng).

Nốt. Cho hết, cho xong : *Ăn nốt. Làm nốt.*

Nột

Nột. Buồm. Cũng nghĩa như « nôn ».

Nột. 論. Nói chậm-chạp không hoạt-bát : *Người nột khẩn.*

No

No. Mang đi : *Vào rừng không khéo bị cọp nơ đi.*

Nó

Nó. Ấy : *Người nó. Việc nó.*

Nó

Nó. Mở ra, nứt ra, sinh ra : *Bóng hoa nó. Gà mồi nó. Nghĩa bóng : Thư-sướng, tươi-tỉnh : Nở mặt nở mày. Nở gan, nở ruột.*

Nở-nang. Đầy-dặn, tươi-tỉnh : *Khuôn trăng đầy-dặn, nét ngài nở-nang.*

VĂN-LIỆU. — *Nở như gạo rang.* — *Trứng rồng lai nở ra rồng, Liu-diu lai nở ra dòng lưu-diу* (C-d). *Sen tàn, cúc lai nở hoa* (K). — *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên* (K). — *Ngày ray hoa nở, ngày mai hoa tàn* (L-V-T). *Nỗi nhân, nỗi noglob như hoa nở lòng* (H-T).

Nó

Nó. Đang tâm : *Nó làm hại nhau. Nó ở tệ bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Ép dầu, ép mỡ, ai nở ép duyên* (T-ng). — *Mèo lanh ai nở cắt tai, Gái kia chồng bỏ, khoe tài nũa chí*

(C-d). — Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói phau nặng lời. (C-d). — Dáng-dáng chưa nỡ rời tay (K). — Nỡ dày-dọa trẻ, cảng oan thắc già (K). — Đá vàng sao nỡ ép nài mây mưa (K). — Quần chí trăng tóc, nỡ nào nỗi dày (N-Đ-M). — Ấy ai nỡ đẽ cho ai đeo phiền (L-V-T).

Nợ

Nợ. Sự mình phải đèn, phải trả, phải bận-biù : *Mắc nợ. Trả nợ.*

Nợ đòi. Cái nợ mình phải trả cho đời : *Lấy thân mà trả nợ đòi cho xong* (K). || *Nợ-nần.* Nói chung về sự có nợ.

VĂN-LIỆU. — *Nợ như chúa Chồm.* — *Nợ mòn, con lớn.* — *Nợ van, quan khắt.* — *Vay nén nợ, đỡ nén ơn.* — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — *Lấy chồng chè rượu là tiên, Lấy chồng cờ bạc lá duyên nợ-nần.* (C-d). — *Chồng con là cái nợ-nần, Thủ rắng ở vây nuôi thân béo mềm* (C-d). — *Số còn nặng nợ mà đào* (K). — *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* (C-o).

Nơi

Nơi. Chỗ, chốn : *Đi đến nơi, về đến chốn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn* (T-ng). — *Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi* (T-ng). — *Ơn trời mưa nắng phải thi, Nơi thi bùa cạn, nơi thi cày sâu* (C-d). — *Trao tor phải lừa, gieo cùu đáng nơi* (K). — *Thứ xem con tạo gieo mệnh nơi nào* (C-o).

Nơi

Nơi. 1. Làm cho lồng, cho rộng ra : *Nơi thất lung*. *Ngồi nói ra.* Nghĩa rộng : Nhẹ, không quá nghiêm, không quá đắt : *I làm án nói tay. Bán hàng nói giá.* — 2. Hứng hờ không thiết : *Có mới nói cũ.*

Nơi-néi. Thường nói là «nơi-nói». Hơi nói : *Nơi-nói cho một tí.*

VĂN-LIỆU. — *Có mới thì nói cũ ra, Mới đẽ trong nhà, cũ đẽ ngoài sân.*

Nom

Nom. Đẽ đan bằng tre, hình như cái bu, không có dây, dùng đẽ úp cá.

VĂN-LIỆU. — *Được chim bẻ ná, được cá quên nom.* (T-ng).

Nom-nóp. Xem «nóp-nóp».

Nóm

Nóm. Tiếng mắng, tiếng nói khinh bỉ, tì như loài khỉ, loài tòò : *Đồ nóm. Nóm chưa l*

Nóp

Nóp. Lo sợ : *Nóp oai.*

Nóp-nóp. Thường nói là «nom-nóp». Cũng nghĩa như nóp : *Lo nom-nóp.*

Nu

Nu-na. Một trò chơi của trẻ con, ngồi duỗi chân ra mà đếm. Nghĩa rộng : Ngồi thông-thả nhàn-hạ : *Công việc không có, ngồi nu-na với nhau cả ngày.*

Nu

Nụ. Búp hoa chưa nở : *Nụ hồng. Nụ bưởi.*

Nụ-áo. 1. Cúc áo tết hình như cái nụ : *Cài nụ áo.* — 2. Thú cây có hoa hình như nụ áo. || *Nụ cười. Cái cười chum-chím : Một nụ cười đáng giá ngàn vàng.*

VĂN-LIỆU. — *Nụ cà, hòa mướp.* — *Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ* (T-ng).

Nụ. Con đài : *Con sen, con nụ.*

Nú

Nú. Thủ oán : *Trả nú, trả thù.*

Núc

Núc. Hòn đẽ rau đẽ bắc nồi : *Việc bếp núc về phần đan bà.*

Núc. Vặt chặt, ép chặt : *Núc-dây. Rắn núc vào chân.* *Núc cái nút bọ cho chặt. Bắn núc thuốc lá.*

Núc-nác. Thứ cây to, quất dài và dẹt, vỏ dùng đẽ làm thuốc,

VĂN-LIỆU. — *Vào rừng chẳng biết lối ra. Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tâm* (C-d). — *Đi đâu mà với mà lầm, Núc-nác thì nỗi, vàng-tâm thì chìm* (C-d).

Núc-nich. Nói bộ béo đi nặng-nè : *Người béo đi núc-nich.*

Núc-núc. Thường nói là «nung-núc». Trò bộ béo, nhiều thịt : *Béo núc-núc nhứng thịt.*

Núc

Núc. Thứ cá nhỏ ở bể, hình giống cá trich, thịt dân mà thơm.

VĂN-LIỆU. — *Cá núc nấu với dưa hồng. Lò-dò có kè mít chòng như chơi.*

Núc. Dù, mềm : *Chín núc.*

Núc-nạc. Nói thịt toàn nạc không có xương : *Miếng thịt núc-nạc.*

VĂN-LIỆU. — *Chị em ta bánh đa, bánh đúc, Chị em nó thịt núc, thịt nạc.*

Núc-huyết 脉血. Chứng đột máu cam : *Thằng bé có chứng núc-huyết.*

Núi

Núi. Đá hay đất nồi cao lên ở trên mặt đất : *Dãy núi Tràng-sơn chạy dọc bờ bắc nước Nam.*

Núi-lửa. Núi có lửa phun ra. || **Núi-non.** Nói chung về núi.

VĂN-LIỆU. — Rừng xanh núi đồ. — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non. — Núi kia ai đắp mà cao, Sông kia, bờ nọ ai đào mà sâu. (C-d). — Nhất cao là núi Tân-viên, Nhất thanh, nhất lịch là tiên trên đời. (C-d).

Núi

Núi. Năm rơm rác và nhô để nhóm lửa hay đút nút: *Núi lửa*. Một núi dẻ rách.

Nui

Nui. Béo mập-mập: *Cua chắc nui*.

Num

Num-núm. Xem « núm-núm ».

Núm

Núm. Đầu tròn và nhô nhô cao lên, dưới thắt lại: *Núm cau*. *Núm vú*. *Núm chiêng*.

Núm-núm. Thường nói là « num - núm ». Hơi nhu-nhú lên: *Núm-núm chum cau*.

Núm. Võc tay: *Một núm gạo*.

Núm. Túm lẩy, nâm lẩy: *Núm lẩy áo không cho đi*.

Núm-nấu. Ăn nấp tạm một chỗ: *Núm-nấu cho qua thi*.

Nung

Nung. Bỏ vào trong lò mà đốt cho thật đỏ, thật chín: *Nung gạch*, *nung vôi*, *nung sắt*.

Nung-nấu. Nghĩa bóng: Làm cho đau-dớn trong lòng: *Cái sầu nung-nấu ruột gan*.

VĂN-LIỆU. — Trưởng rằng đá nát thời thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng. — Lò cù nung-nấu sụt đồi (C-o) — Như nung gan sắt, như bào lòng son (Ph-Tr).

Nung 膾. Mưng mủ: *Cái nhợt dương nung*. Đậu mọc dã den tuân nung.

Nung-núng. Xem « núng-núng ».

Núng

Núng. Yếu thế, yếu sức, không đứng vững được nữa: *Thể giặc đã núng*. *Đường đê hơi núng*.

Núng-núng. Thường nói là « núng-núng ». Hơi núng: *Cái lường núng-núng muôn đồ*.

Núng-niéng. Nói về cái bộ đi không ngay ngắn, tròng ra dáng dồn-cợt: *Đi núng-niéng như cõi đồng*.

Núng-nính. Nói về cái bộ béo có nhiều thịt: *Hai má núng-nính nhũng thịt*.

Nùng

Nùng 儒. Một chủng-tộc dân ở mạn Thượng-du Bắc-kỳ, giáp-giới Tàu.

Nùng 儒. Tên một họ hào-trưởng trong giống dân Nùng: *Nùng Tri-Cao*. *Nùng-Văn-Vân*.

Nùng-sơn 濃山. Quả núi nhỏ ở giữa kinh-thành Hanoi, nay không còn nữa.

Nùng

Nùng-nướng. Cũng nghĩa như « núng-niéng ».

Núng

Núng. Làm ra cái bộ để cho người ta phải thương yêu, chiều-chuộng: *Con làm núng mẹ*. *Vợ làm núng chồng*.

Núng-nịu. Cũng nghĩa như « núng ».

VĂN-LIỆU. — Dần lồng núng-nịu ngọt kia hoa rày (C-o). — Đã quen làm núng với già bấy lâu (Ph-Tr).

Nuộc

Nuộc. Một vòng dây buộc: *Thắt mẩy nuộc*.

VĂN-LIỆU. — Một nuộc lạt là một bát cơm (T-ng).

Nuôi

Nuôi. Cho ăn và trông nom săn-sóc: *Nuôi con*. *Nuôi bò*. *Nuôi cá*. Nghĩa rộng: Gây bón cho tốt, cho lớn: *Nuôi tóc cho dài*. *Nuôi cây cho tốt*.

Nuôi-nàng. Nói chung về sự nuôi.

VĂN-LIỆU. — Nuôi ong tay áo. — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bè, Con nuôi mẹ, con kề tiếng ngày (T-ng). — Công anh bắt lép nuôi cò. Đến khi cò lớn, cò dò lên cây (Ph-ng). — Nàng về nuôi cái cùng con, Đè anh đi trèo nước non Cao-bằng (C-d). — Trai nuôi vợ đẻ thì mòn, Gái nuôi chồng ốm béo tròn cối xay (C-d).

Nuôi

Nuôi. Mong đợi ai, khi chết không nhầm được mắt: *Nó còn nuôi anh nó mà chưa nhầm được mắt*.

Nuồm

Nuồm. Núm: *Nuồm vung*.

Nuông

Nuông. Chiều, cưng: *Bố mẹ nuông con*.

Nuốt

Nuốt. Lấy hơi đưa đồ ăn đồ uống xuống cổ họng: *Nuốt miếng cơm*. *Nuốt nước bọt*. Nghĩa bóng: Ăn đứt đi, át đi: *Một cái tranh đẹp, nuốt hết cả những tranh khác*.

Nuốt giận. Giận mà phải nén xuống: *Ba nấm nuốt giận đe mong trả thù*. || **Nuốt lấy.** Cũng nghĩa như nuốt trừng. || **Nuốt lời.** Ăn lời, không giữ đúng lời nói của mình: *Vừa nói rồi lại nuốt lời như không*. || **Nuốt nước bọt hay nước miếng.** Nói cái ý thèm thường: *Người ta ăn, mình ngồi nuốt nước bọt*. || **Nuốt sống.** Áp-ché, giựt cướp mà không có gi

trở ngại: *Bọn hào-cường nuốt sống đàn em trong làng.* || Nuốt trộm. Cũng nghĩa như «nuốt trừng». || Nuốt trừng. Nuốt vật gì mà không nhai: *Cho viên thuốc vào niêm mà nuốt trừng.*

VĂN-LIỆU. — Ăn sống, nuốt tươi. — Cá lớn, nuốt cá bé. — Đói lòng ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng mà nuốt chảng trôi (C-d). — Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vây ngon gì mà ngon (C-d). — Nghe ra ngâm đắng, nuốt cay thế nào (K).

Nuốt. Giống vật ở bè, thuộc loài sứa, minh nhỏ và trắng.

Nuột

Nuột. Trơn nhẵn, toàn một màu: *Cái bàn đánh bóng nuột. Cầu đổi thép vàng nuột. Quần áo trắng nuột.*

Núp

Núp. Nắp, ẩn: *Núp trong bụi cây.*

Nút

Nút. Cái đẽ thút-nút miệng chai, miệng lọ: *Nút chai. Nút lọ.*

Nút. Lấy cái nút mà đút vào miệng chai, miệng lọ cho kín: *Nút chai rượu cho chặt.*

Nút. Chỗ hai đầu dây buộc giao mồi với nhau: *Dây thắt nhiều nút.*

Nút-áo. Cúc áo tết bằng vải.

Nút. Hút ở ngoài môi: *Điều nút dợt.*

Nuy

Nuy 糜. Gày yếu (không dùng một mình): *Nuy-nhược.*

Nuy-nhược ○ 痿. Gày yếu: *Thân-thể nuy-nhược.*

Nuy

Nuy 倭. Lùn.

Nuy-khan ○ 人. Người lùn.

Nur

Nur. Giận: *Nói chưa đã nur. Vuốt nur.*

Nǔ

Nǚ 女. Con gái, trái với nam là con trai: *Nǚ-nhan. Nǚ-lứ.*

Nǚ-công ○ 工. Công việc riêng của đàn bà ở trong gia đình: *May vá, thêu thùa, bếp nướng, bánh trái là việc nǚ-công.* || Nǚ-công-tử ○ 公子. Con gái các quan. || Nǚ-dung ○ 容. Dáng điệu người đàn-bà: *Nǚ-dung phải cho chính-sắc.* || Nǚ-đức ○ 德. Đức tốt của đàn-bà: *Người có công dung ngôn hành hoàn-toàn là người có đủ nǚ-đức.* || Nǚ-giới ○ 界. Phía bên đàn-bà: *Bà Trưng là bậc anh-hùng trong nǚ-giới.* || Nǚ-hạnh ○ 行. Nết-na của người đàn-bà: *Đàn-*

bà con gái phải giữ-gìn nǚ-hạnh. || Nǚ-hoàng ○ 皇. Vua đàn bà. || Nǚ-huấn ○ 訓. Lời răn dạy đàn bà con gái: *Bài ca nǚ-huấn của Nguyễn-Trãi.* || Nǚ-lưu ○ 流. Phái đàn-bà: *Một bậc anh-kiệt trong nǚ-lưu.* || Nǚ-nhi ○ 兒. Đàn bà con gái: *Sao chưa thoát khỏi nǚ-nhi thường-linh (K).* || Nǚ-quan ○ 官. Chức quan đàn bà trong cung nhà vua. || Nǚ-quyền ○ 權. Quyền-hạn của người đàn bà: *Đàn bà đòi nǚ-quyền.* || Nǚ-sĩ ○ 士. Người đàn bà có học. || Nǚ-sử ○ 史. Sử chép truyện đàn bà. || Nǚ-tắc ○ 則. Pháp tắc người đàn bà phải theo: *Có con gái phải dạy cho biết nǚ-tắc.* || Nǚ-thần ○ 神. Vị thần đàn bà. || Nǚ-trang ○ 雜. Đồ trang-sức của đàn bà. || Nǚ-vương ○ 王. Vua đàn bà.

VĂN-LIỆU. — Vô nam, dụng nữ. — Nữ sinh ngoại tộc.

Nữ-oa 女媧. Vị nữ-thần đòi thượng-cố.

Nữ-trinh-tử 女貞子. Tên một vị thuốc bắc. Tiếng nôm gọi là cày thận.

Nura

Nura. Thủ khoai như khoai môn: *Củ nura.*

Núra

Núra. Loài tre mảnh mỏng, đóng dài, mọc ở rừng: *Phên nura. Bè nura.*

VĂN-LIỆU. — Núra người, giãy người. — Cà bè đẽ cây nura. — Núra trôi sông, chẳng dập thì yãg (T-ng).

Núra

Núra. Một phần cái gì chia đôi, giữa: *Núra quả cam. Núra ngày.*

Núra chừng. Giữa chừng, chưa trọn vẹn: *Làm núra chừng bỏ dở.* || Núra đời. Dở-dang giữa đời: *Núra đời góá bựa.* || Núra mùa. Giữa mùa. Nghĩa bóng: dở-dang chưa đến nơi đến chốn: *Thầy thuốc núra mùa. Học núra mùa.* || Núra núra. Chừng một núra: *Cắt cái bánh lấp núra núra mà thôi.*

VĂN-LIỆU. — Núra thóc, núra gạo. — Núra nạc, núra mỡ. — Núra đời, núra đoạn. — Núra cốt, núra thật. — Núra em-rồi, núra khóc. — Đầu dầu ngọt cỏ núra vàng, núra xanh (K). — Núra chừng xuân thoát gãy cảnh thiên hương. (K) — Núra phần luyến chúa, núra phần tư-gia (K). — Núra tình, núra cảnh, như chia tẩm lòng (K). — Núra đời ném trái mổi mùi đắng cay (K). — Song hồ núra khép cảnh mây (K).

Núra

Núra. Tiếng dùng để chỉ cái gì còn phải có thêm, chưa hết, hãy còn: *An núra. Chốc núra.*

VĂN-LIỆU. — Thời còn chi núra mà mong (K). — Họp nhau nào biết có ngày núra thời (Nh-đ-m). — Mừng nào lại quá mừng này núra chặng (K). — Núra khi muôn một chia-toàn được sao (K). — Núra khi dòng lố phũ-phàng (K). — Sóng thừa còn tướng đến rày núra sao! (K). — Vua chúa

còn có khì làm, Núc là con trè mươi lăm tuổi đầu (C-d). — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Núc là mảnh chĩnh ở ngoài bụi trè (C-d). — Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, núc bèo hứ anh? (C-d).

Núc

Núc. Bốc lên, dậy lên, hăng lên : *Núc hoa thơm* núc. *Núc tiếng*. *Núc lòng*.

VĂN-LIỆU. — Xa nghe cũng núc tiếng nàng tìm chơi (K). — Trộm nghe thơm núc hương-lân (K). — Bốn phương phung cống, muôn dân núc lòng (H-Chư).

Núc. Cập miệng rõ rá : *Rõ rá núc lại*.

Núc. Xem « nắc ».

Núc

Núc. Nóng, bức : *Trời núc*. *Mùa núc*.

Núc. Xông mạnh lên : *Núc mùi thơm*.

Núc-cười. Tức cười, khó nhịn được cười : *Câu chuyện núc cười*.

VĂN-LIỆU. — Làm chi những thói trẻ ranh núc cười. — Sợ đời nghĩ cũng núc cười; Mọi con cá lội, mấy người buông cần (C-d).

Núng

Núng. Xem « nâng ».

Núng

Núng. Xem « nâng ».

Núng

Núng. Nong : *Núng dè nuôi tắm*.

Núng

Núng. Nói về cái mùi xông lên nặng : *Núc mắm* nung mùi.

Núng. Nịnh, dỗ : *Đàn bà núng con*.

Núng-nu. Cũng nghĩa như « núng ».

Núrc

Núrc. 1. Vật thể lồng do khinh-khi và dường-khi hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị : *Núrc sòng*. *Núrc nưa*. — 2. Mặt bóng bờ ngoài : *Núrc da*. *Núrc son*. Cái bàn lén núrc.

Núrc-dá. Thủ núrc lạnh đóng lại như đá : *Mùa núc uống*, *núrc-dá*. || **Núrc-hàng.** Thủ núrc pha vào vật thè khác cho thêm màu mờ và thêm vị ngọt : *Pha núrc hàng*

vào tương. || **Núrc lă.** Núrc nguyên chất : Ăn cơm rau, uống nước lă. || **Núrc-non.** Núrc và nút : *Núrc non quê* người. || **Núrc-nô.** Nói chung về núrc.

VĂN-LIỆU. — Khác lợ cùng núrc. — Đục núrc béo cò. — Núrc đồ dầu vịt. — Núrc đồ lá khoai. — Nhật như núrc ốc. — Núrc chảy chỗ chũng. — Núrc chảy đá mòn — Núrc đến chân mới nhảy. — Chờ hết núrc hết cái. — Núrc đồ bốc chẳng đầy thưng. — Máu loãng còn hơn nước lă. — Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đồ núrc vôi cho nồng (C-d). — Núrc lă mà vã nên hồ, Tay không mà nỗi cơ đồ mới ngoan (C-d). — Ngựa xe như núrc, áo quần như nêm (K). — Mây thua núrc tóc, tuyết nhường màu da (K). — Gương lờ núrc thủy, mai gầy vóc xương (K). Biết bao giờ lại nói lời núrc non.

Núrc. 1. Cách, cục, sự tối lui : *Núrc đời*. *Núrc cờ*. *Xoay hết núrc*. Tính đủ núrc. — 2. Sức đi nhanh của ngựa : *Núrc đại*. *Núrc kiệu*.

Núrc-đôi. Không theo hẳn về mặt nào : *Nói núrc đôi*.

VĂN-LIỆU. — Đường đi, nước bước. — Núrc đời lầm nỗi lụ-lùng khắt-khe (K). — Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (K). Cờ phải núrc bí, như bị phải trời mưa. (T-ng).

Núrom

Núrom. Dầm-dề, luron-muron mãi mãi : *Ở núrom mãi* nhà người ta. *Đồ ăn dè núrom*.

Núrom

Núrom-núrop. Xem « núrop-núrop ».

Núrong

Núrong. Ruộng đất cao ở đồi núi : *Làm núrong*, *làm núrong*.

VĂN-LIỆU. — Ai bàng tró bãi bể, núrong dâu (C-o).

Núrong. Dựa mình vào : *Núrong mình vào ghế*. Nghĩa bóng : Nhờ cây : *Núrong thân cửa Phật*.

Núrong - bóng. Dựa vào bóng người ta, theo bóng : *Núrong bóng tung-quán*. || **Núrong-cây.** Nhờ cây : *Già yếu núrong cây vào con*. || **Núrong - náu.** Ở nhờ dè ăn thăn : *Núrong-náu quê người*. || **Núrong theo.** Dựa theo : *Núrong theo ý kiến của người khác*.

VĂN-LIỆU. — Những là núrong-náu qua thi (K). — Bèm nấm canh lăn núrong vách-quế (C-o). — Đạo con cái được tựa núrong bấy chày (Nh-đ-m). — Mai danh ăn tích bấy chày náu-núrong (L-v-t).

Núrong. Dè gữ : *Làm phải núrong súc*, *thì rồi mới được khỏe-nanh*.

Nương-dè. Thường nói là «nương-dè» Giữ-gìn không dám nặng tay : *Lau chùi các đồ qui phải nương-dè mới được.* || **Nương-nương.** Nhẹ-nhẹ tay : *Đi nương-nương chân.* *Làm nương-nương tay.*

Nương 娘. Nàng, đàn bà con gái nhà sang.

Nương-nương. ○娘. Tiếng gọi bậc đàn bà tôn quý : *Bàm nương-nương.* || **Nương-tử** ○子. Người con gái : *Dậy cho nương-tử cái-trang xuất-hành* (Nh-đ-m).

Nương-long. Ngực : *Nương-long mỗi ngày mỗi cao, má đào mỗi ngày mỗi đỏ* (T-ng). Nghĩa rộng : Trong lòng, trong dạ : *Lửa ưu-phiền nung nấu nương-long.*

VĂN-LIỆU. — Yếm đào trễ xuống dưới nương-long. (X-H).

Nướng

Nướng. Đè trên than lửa cho chín : *Nướng chả.* *Nướng bánh da.* Nghĩa bóng : Đốt hết, tiêu hết : *Bao nhiêu tiền đem nướng vào sòng bạc hết.*

VĂN-LIỆU — Sống thi của nướng, ốc lùi, Chết cũng nên đổi ăn những miếng ngon (C-d).

Nường
Nường. Xem «nàng».

Nượp

Nượp-nượp. Thường nói là nướm-nượp. Bộ tối lui dộn-dịp : *Khách ra vào nướm-nượp.*

Nứt

Nứt. Né ra, tách ra : *Tường nứt.* *Thủy-liên nứt mộng.* Nứt mắt. Còn thoái mòn mỏi mắt ra đời : *Thằng bé mỏi nứt mắt đã đi ăn cắp.*

Nưu
Nưu-uroe. Tên hải-cảng lớn nhất nước Hoa-kỳ.